NĂM THỨ TƯ — Số 187 Thứ năm 6 Avril 1944

TRI TÂN

TẠP-CHÍ VĂN-HÓA RA HẰNG TUẦN

Mục lục

* Phải nhớ đến cuốc của nhà khảo cổ ! — *Hoa-Bằng*
* Đại-nam dật-sự (XXIV) — *Nguyễn văn-Tố*
* Tùy-hứng — *Nữ-sĩ Ngân-Giang*
* Đồ thờ cổ (II) — *Ứng-hòe*
* Bàn góp về nguồn-gốc tiếng Việt-nam — *Đào-trọng-Đủ*
* Theo vết nhà Mạc — *Nhật-Nham*
* Vũ-như-Tô (kịch lịch-sử, IX) — *Nguyễn-huy Tưởng*
* Vấn đề tiếng ta (hết) — *Long-Điền*
* Những ông nghè triều Lê (LXXVI) — *Nguyễn-văn-Tố*
* Bề ngoài của sách khảo cứu — *Phan-văn-Hùm*
* Cháy cung Chương-Võ (tiểu thuyết XIX) — *Chu-Thiên*

Tòa báo: 95-97, Chanceaulme, Hanoi

Một năm **18$00** — 6 tháng **9$50** — 3 tháng **5$00** — Mỗi số **0$40**

Đống-đa nay thật ở đâu?

PHẢI NHỜ ĐẾN CUỐC CỦA NHÀ KHẢO CỔ!

HOA-BẰNG

Khi viết cuốn **Quang-Trung**, tôi thấy *Đống-đa* là một địa-điểm rất quan-trọng trong cuộc Việt-Thanh tranh-chiến (mậu thân kỷ-dậu, 1788-1789), vì trước lúc kéo quân ra Bắc đánh đuổi Tôn-Sĩ-Nghị, vua Quang-Trung (1788-1792), trong chương-trình tổng công-kích, có cất đặt đô-đốc Long (1) với đô-đốc Bảo cùng coi Hữu-quân, quản đốc đội voi ngựa. Rồi Long vụt ra huyện Chương-đức (Hà-đông), kéo đến làng Nhân-mục (Thanh-trì, Hà-đông) để đánh đồn quân Điền-châu, tức là đồn quân Sầm-Nghi-Đống, Điền-châu (Tàu) thái-thú (cũng như trị-phủ), đóng ở gần Đống-đa.

Sau khi quân Quang-Trung đã hạ được đồn Ngọc-hồi bằng lực lượng hùng kiện và tinh-thần anh-dũng, một viên tướng Tây-sơn, thừa thắng, thúc binh đánh đồn quân Sầm-Nghi-Đống.

Quân Nam bổ vây kín mít và đánh rất dữ. Nghi-Đống, hơi sức đã kiệt, lại không có quân cứu, đành trốn ra Đống-đa, thắt cổ tự tử ở trên cây đa. Vài trăm thân binh của Sầm cũng đều tự chết hoặc bị giết ở quanh vùng ấy, để lại nắm xương làm tài-liệu cho ngày Giỗ-trận mồng năm, tháng giêng (kỷ-dậu, 1789).

Vậy Đống-đa thật ở vào chỗ nào tại ấp Thái-hà (Hà đông) bây giờ?

Nhiều người vẫn cho rằng Đống đa ở ngay chỗ gò cao dựng đền Trung-liệt (2), sau đổi làm đền Trung-lương đó (xem hình ở trang 3).

Thuyết ấy lại được cả *Đại Nam đồng văn nhật báo* ngày xưa cũng thừa-nhận, vì báo ấy, số 7, ra ngày 11, octobre 1891, có viết cái « mũ » bằng chữ hán dưới cái đầu đề « *Trung-liệt miếu bi* » khi nói về việc dời đền Trung-liệt: « *...Thiêm viết: Vĩnh thuận chi Nam-đồng, hữu Đa-phụ yên: tầng diệp, thiều-nghiệu, bình khoáng vô tế, Tô-lịch khâm kỳ Bắc, Nhĩ-thủy đới kỳ Nam-Y, thắng tai!... Hoặc việt: Tích. Điền-châu thái-thú Sầm-công phấn quân vu thử, tử giả chi sổ thiên nhân; kim hữu tự tồn yên. Phụ lũy lũy nhiên: cái cổ chi táng địa dã...* »

Nghĩa là: « *... Mọi người bàn rằng ở làng Nam-đồng huyện Vĩnh-thuận có cái Đống-đa: tầng lớp vòi-vọi, ở giữa khu bằng-phẳng khoáng-khoát, mông-mênh; sông Tô-lịch như vạt áo ấp ở phía Bắc, sông Nhĩ hà như giây-lưng thắt ở phía Nam. Ô, thắng-cảnh nhỉ!.. Có người nói: xưa ông Sâm (Nghi-Đống), thái-thú Điền-châu, đồ quân ở đấy, số chết tới vài nghìn người; nay có chùa còn lại đó. Gò lũ-lù cao: chừng là chỗ xưa đã chôn những xác chết...* »

Thế là thêm một chứng cớ nhận vị-trí Đống-đa là ở chính chỗ đền Trung-liệt xây-dựng từ năm canh-dần (1890) đó.

Thủ-nhận thuyết trên, ông bạn Thiền-Chửu, tác-giả cuốn *Hán Việt tự-điển bị yếu*, cũng nói với tôi: Đống-đa không phải ở chỗ đền Trung-liệt như người ta tưởng, nhưng ở chỗ gần chùa Bộc làng Khương-thượng bây giờ. Lúc bé (cách nay độ trên dưới 30 năm), chính ông Thiền Chửu thường ra chơi ở chỗ gò-đống ấy, thấy trong hố-hốc còn nhiều xương người và người ta có khi đào được cả tiền đồng đề hiệu Càn-long (niên-hiệu vua Thanh Cao tông, 1736-1797) nữa.

Vì có những thuyết khác nhau về Đống-đa, nên tôi đã thân đến vùng ấy để xét lại.

Theo chỗ mắt thấy của tôi, thì về phía đông-bắc cách chùa Bộc vài trăm thước, thẳng trước mặt chùa Đồng-quang trông ra, và ở ngay đằng sau cái Khâm-tứ nghĩa-địa, bên con đường Hà-nội đi Hà-đông, có một cái đống như hòn đồi trọc nho-nhỏ. Cố lão vùng ấy nói rằng, bên đống, trước có cây đa, nên mới gọi là Đống-đa; cách nay vài mươi năm, cây đa ấy bị đốn bỏ. Rồi người ta đồng-thanh với ông Thiền-Chửu: hiện ở trong Đống-đa ấy vẫn còn nhiều xương người.

Một sư ông ở chùa Bộc lại thêm: « Trong khu chùa Bộc, về phía tay tả, hiện còn nền cũ cái từ-chỉ của làng Khương-thượng. Tương truyền xưa kia Sầm thái-thú đóng đồn ở khu chùa này; sau khi tử trận, hằng năm, dân làng vẫn làm lễ tế Sầm thái-thú ở chỗ từ-chỉ ấy. Nhưng đã lâu lắm, từ-chỉ đổ nát, lễ tế cũng bỏ.»

Theo mấy thuyết sau, thì Đống-đa phải ở chỗ đống cổ xương người, bên chùa Bộc.

***

Sau khi nêu ra mấy thuyết khác nhau như thế, ta lại tứ sánh với bài thơ đề đền Sầm thái-thú này:

« Ghé mắt trông ngang thấy bảng treo,
Kia đền Thái-thú đứng cheo-leo!
Vì đây đổi phận làm tôi tớ,
Sự nghiệp anh-hùng há bấy nhiêu?»

Này không bàn bài thơ trên đây, ai là tác-giả — vẫn biết có nhiều người cho là của Xuân-Hương — nhưng tôi chỉ dựa vào đó để nói về đền Sầm-Nghi-Đống. « Đền đứng cheo-leo »? Tất phải là cái đền làm ở trên gò, trên đống, mới có thể hạ chữ « cheo-leo » được. Vậy đền « cheo leo » mấy bây giờ ở đâu? Hễ tìm ra được cái đền ấy thì rất dễ nhận thấy Đống-đa là chỗ Sầm đã tử trận, nếu người sau nhận chỗ Sầm chết mà lập đền thờ.

***

Dẫu vậy, những thuyết trên đây toàn là phỏng đoán, hoặc truyền văn hoạt: trông thấy bề ngoài mà thôi. Này muốn biết thật đích-xác thì, tôi tưởng, không gì bằng phải nhờ đến lưỡi cuốc của nhà khảo-cổ học.

Lưỡi cuốc của nhà khảo-cổ không những giúp ích cho các môn học như địa-chất-học, nhân-chủng-học, v. v., mà lại rất cần cho sử-học nữa.

Theo như Ứng-hòe tiên sinh đã viết trong Tri-Tân số 135, trang 11, thì nhờ lưỡi cuốc của trường Bác-cổ Hà-nội, chúng ta đã được những tài liệu rất quí về dân sự mỹ thuật nước nhà, vì năm 194[illegible] trường Bác-cổ lại đào được bảy pho tượng đá ở Phật-tích.

Vậy, đối với vấn đề Đống-đa này, tôi rất mong trường Bác-cổ làm việc khai-khám ngay chỗ đống gần chùa Bộc mà người ta hồi là có nhiều xương người và có tiền đồng của Tàu đó. Nếu việc đào này được thực hiện thì sử-học có thể giải-quyết ngay cái nghi-đề Đống-đa mà mỗi thuyết một khác.

Hiện nay, vùng ấy còn chưa biến thiên lắm, gò đống hãy còn như lúc Quang-Trung chiến thắng quân Thanh. Công-việc khai khám hãy còn dễ làm. Nếu để chậm vài mươi năm nữa, một khi thành-phố Hà-nội mở-mang được hết những khu mới sáp-nhập thì gò cao sẽ bị san phẳng, ao-chuôm sẽ bị lấp đi, « bộ mặt » vùng Khương-thượng ấy sẽ đổi khác hẳn, tôi e, bây giờ, muốn tìm cho ra Đống-đa, sẽ lại khó hơn bây giờ gấp mấy mươi lần. Vậy mong lưỡi cuốc khảo-cổ của trường Bác-cổ sớm giúp thêm cho sử-học xứ này một tia sáng sự-thực, vì chỉ có cách giải-quyết theo phương-pháp khoa-học đó mới có kết-quả đẹp đẽ đầy-đủ.

HOA-BẰNG

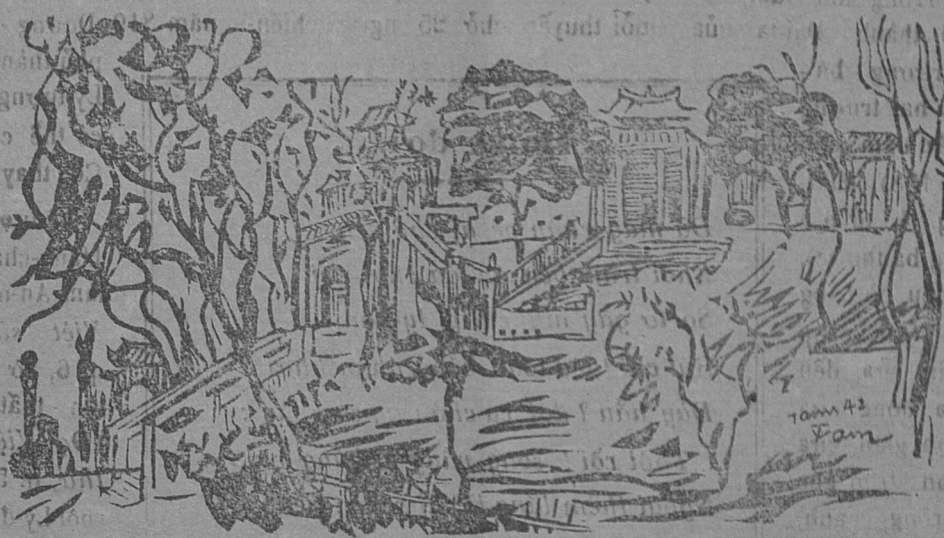

Có thuyết nói: Đống-đa ở chỗ đền Trung liệt (ấp Thái-hà, Hà đông) như các bạn thấy ở bức vẽ này của họa sĩ Trịnh Vân.

---

1) Trong *Đại-Nam chính biên liệt truyện*, sơ tập, quyển 33, tờ 33 b chép là « đô-đốc Mưu »; đây theo sách *An-nam nhất thống chí* chép là Long.

2) Đền Trung-liệt trước đó ông Nguyễn Tông-khê dựng ở thôn Văn-tân, huyện Thọ-xương (Hà-nội), đến năm 1890 ông Hoàng Cao-Khải thiên xuống ấp Tuất-hòa.

ĐẠI-NAM DẬT-SỰ

Số 24 Ứng-hòe NGUYỄN-VĂN-TỐ

XVIII. — Trương - Chu và Lý-tượng-Cổ

Chương-Chu làm đô-hộ nước ta vào năm thứ ba hiệu Nguyên-hòa (808) đời Đường Hiến-tông. Trước làm chức phán-quan ở « An-nam kinh-lược » ; đến năm 808 được thăng đô-hộ. Trong khi làm đô-hộ, sửa đắp thành Đại-la của kinh-lược Trương-bá-Nghi đắp cao hai trượng hai thước. (An-nam chí-nguyên, tr. 158) *Việt-kiều thư*, q. 4. tờ 6 a chép 2 trượng ba thước), mở ba cửa, đều có bảng (*Việt-kiều thư* chép đô-môn ba lần cửa, đều có lầu) : cửa đông cửa tây mỗi cửa ba gian, cửa nam năm gian, trên góc thành có trống canh, trong thành hai bên tả hữu mười dinh. Lại hai thành Hoan và Ái của Bùi-Thái đắp khi trước, bị Hoàn-vương (tức Chiêm thành) phá huỷ hết sạch : Trương-Chu đắp lại.

Xưa khí-giới trong quân có tám nghìn cái ; ba năm trở lại, tính được hơn 40 vạn cái (*Việt-kiều thư*, q. 4, tờ 6 b chép hơn 30 vạn cái.) Trương-Chu sai tả hữu làm cái lầu hơn 40 gian để chứa áo giáp và khí-giới (*Việt-kiều thư* chép 30 gian). Trước kia có vài mươi chiến-thuyền, vả lại đi chậm-chạp : Trương-Chu làm thứ thuyền mông-đồng (hẹp mà dài, dùng để xung-đột quân-giặc) 450 chiếc (*Việt-kiều thư*, q. 4. tờ 6 b, chép 3.200 chiếc ; *Khâm-định Việt-sử* tiền-biên, q. 4, tờ 28 b, *Đại-Việt sử-ký*, tiền-biên, q. 6, tờ 10 b ; *Đại-Việt sử-ký toàn-thư*, q. 5, tờ 7 a, đều chép 300 chiếc mỗi thuyền chở 25 người chiến-sĩ, 23 người phu chèo đò, xe nỏ hai cái (*Việt-kiều thư*, q. 4. tờ 6 b, chép nỏ-liền (liên nỗ hai cái), chèo thuyền theo gió, đi nhanh như bay. Từ bấy giờ nước Chân-lạp (tức Cao-man), nước Chiêm-thành hết thảy sửa chức-cống (*An-nam chí-nguyên* q. 2, trang 158).

Đại-Việt sử-ký (tiền-biên, q. 6, tờ 10 b) chép « lúc bấy giờ nước Hoàn-vương không chịu triều-cống nhà-Đường : Trương-Chu đem quân đến đánh, bắt được Đô-thông châu Hoan, châu Ái của giặc, chém hơn 300 đầu giặc, bắt được con vua Hoàn-vương 59 người, được chiến-tượng và khí-giới rất-nhiều. Sau vì hai thành Hoan và Ái bị Hoàn-vương phá, Trương-Chu sai đắp lại hết.

Sử không chép rõ Trương-Chu làm đô-hộ đến năm nào, chỉ chép năm 819 Dương-Thanh đánh úp phủ-thành, giết đô-hộ là Lý-tượng-Cổ : như thế thì có thể cho là Lý-tượng-Cổ thay Trương-Chu.

Lý-tượng-Cổ từ chức Hành-châu thứ-sư thăng làm An-nam đô-hộ (*Đại-Việt sử-ký*, tiền-biên, q. 6, tờ 11 a), nguyên tôn-thất nhà Đường (*Đại-Việt sử-ký toàn-thư*, q. 5, tờ 7 b). là anh ruột Lý-đạo-Cổ (*Việt-kiều thư*, q. 4, tờ 9 b).

Cổ là người tham-lam cản-rỡ, cay-nghiệt độc-ác, mất lòng dân. Lúc bấy giờ ở châu Giao có Dương-Thanh, đời đời là nhà hào-trưởng. Tượng-Cổ ghét Thanh là con nhà hào vời cho làm nha-tướng : Thanh lấy làm uất-ức muốn khởi loạn.

Năm ấy là năm thứ 14 hiệu Nguyên-hòa nhà Đường (819) Tượng-Cổ sai Dương-Thanh đi đánh Hoàng-động-man, và giao cho Thanh đem 3.000 quân. Thanh

(*Xem tiếp trang 21*)

Mong đợi...

Đã mấy xuân về, ai chả đến,
Khói trầm bên án-tỏa chơi-vơi...
So tơ gẩy mãi cung ly-hận,
Rút chỉ thêu toàn bóng nhạn khơi !
Đấy hẳn ? đồi xa chân ngựa chạy :
...Thôi rồi ! song vắng lá bàng rơi !...
Ngoài thềm lặng-lẽ chim lên tiếng,
Vội kéo rèm hoa xuống nửa vời...

(*Một chiều xuân*)

NGÂN-GIANG

(trích trong cuốn « Thơ Ngân-Giang » sắp xuất bản)

ĐỒ THỜ CỔ

(nối bài **Đồ thờ của ta** đăng ở **Tri tân**, số 131, ngày 24 Février 1944)

Ứng-hòe NGUYỄN-VĂN-TỐ

Ở mấy tỉnh Bắc-kỳ, như Bắc-ninh, Hà-nam, Quảng-yên, cùng mấy tỉnh Trung-kỳ, như Thanh-hóa, Quảng-bình, có những gò đống, người mình thường cho là chỗ người Tàu để của. Tục truyền rằng: trong đời bắc-thuộc, quan Tàu sang ta, lúc về bị vua Tàu sai người khám, hễ thấy có vàng bạc thì bắt tội, vì thế những bọn tham-quan ô-lại tìm cách chôn của, để con cháu sang lấy. Của ấy họ đúc thành vàng cả, chôn xuống một cái hầm xây kiên-cố lắm. Người ta lại đồn rằng: họ mua một người con gái, cho ăn mặc rõ đẹp, ít lâu cho ngậm sâm, gắn chám đường vào miệng, rồi đưa xuống ngồi dưới ngai vàng, làm bùa yểm và đọc thần-chú, tin rằng: người ấy sống được 100 ngày thì thành thần, giữ kho vàng, cho nên tục-ngữ của ta vẫn có câu: « làm thần giữ của ». Người dặn bảo rằng: tinh-khí của vàng sẽ làm cho thần ấy linh-thiêng. Họ lại làm một quyển gia-phả để cho con cháu, cứ theo lời dặn và giấu-tích trong gia-phả mà sang lấy của. Nghe người ta nói lại rằng: « Hễ hô thần sai lời dặn trong gia-phả, thì không lấy được của ». Nhưng đã chôn giấu như thế, sao lại biết được? Tương truyền có người nhà nghèo phải bán con, mẹ dặn với rằng: « Hễ đêm nào nó đem con đi phong thần, thì con đem theo một nắm bột vừng, đi đến đâu thì rắc đến đấy, sau mẹ nhận giấu vừng mọc mà đến, thì con được sống, mà mẹ con cùng được của. » Quả nhiên đào được hầm vàng, thì mới biết người Tàu làm bát gì cũng bằng vàng, từ ngai vàng sập vàng, cho đến quả cau lá giầu, cái bát cái chén đều là vàng cả.

Tương-truyền như thế, nhưng chính thực ra là mả xây cuốn bằng gạch, chứ không phải chỗ để của. Nhiều hòn to thớ, chạm cẩm-quy, hồi-văn, miếng-chám đủ kiểu; trong không có tiền, không có xương. Vì thế có người cho là chỗ ấy Tàu đã lấy của đi rồi, nhưng không phải thế, thỉnh-thoảng cũng hãy còn giấu-tích, như ở Lạc Ý thuộc tỉnh Vĩnh-yên người ta còn thấy ở dưới đất cái bệ để kê quan-tài, và ở Thanh-hóa có chỗ đào thấy mảnh áo-quan. Vả lại, như ở bên Cao-ly không ẩm-thấp như ở bên ta, thì còn nhiều vết-tích là mả đời xưa.

Trong những mả ấy đào thấy đồ đất, đồ đồng và đồ hạt chai, có chỗ đào thấy gươm sắt, tức là những đồ thờ cổ sẽ kể dưới này. Người ta cho những mả xây ấy có từ đời Hán, vì thấy có đồng tiền hiệu Vương-Mãng (9-22 sau T.-C.) và đồng tiền « Ngũ thù » tức là đồng tiền cũng ngang đời ấy. (V. Golubew, *L'âge du bronze au Tonkin et dans le Nord-Annam*, đăng ở *Bulletin de l'Ecole française d'Extrême-Orient*, q. XXIX, trang 11).

Các nhà khảo-cổ cho các mả ấy xây từ đầu thế-kỷ sau Thiên-Chúa, cũng có cái xây từ đời Tống, tức là thế-kỷ thứ 5 (420-477). Người Tây lại cho những mả ấy là của Tàu, nhưng có lẽ cũng có cái của ta.

Những đồ đào được phần nhiều là đất nung, ta gọi là đồ gốm, còn nhiều cái hãy còn lành không sứt mẻ hoặc vỡ, nhưng không rõ cách thức bài-trí của người xưa ra sao, là vì những người đi tìm của, đào lên chộn xuống làm sai mất cả giấu vết. Cái nào còn men thì da vàng-vàng, ta gọi là da-lươn, có cái mầu xanh thẫm, nên biết là về đời Hán, nhưng phần nhiều là mất men, cái thì đất trắng, cái thì đất đỏ, ít cái đất đen.

Có chỗ thấy 5 cái chum liền nhau, có lẽ dụng ngũ cốc (5 giống lúa: theo chữ Tàu là: Đạo, thúc, mạch, thử, tắc), có chỗ thấy 3 cái âu, có lẽ bày tam sinh (trâu, dê, lợn); còn chóe, hũ, lọ, chai, bát, đĩa, mâm, chậu, đèn dầu lạc, có cái chạm hoa quả, nhiều thứ và nhiều kiểu lắm. Thứ to nhất là cái nhà bằng đất (cũng như nhà minh-khí bằng giấy: ở Nghi-vệ tỉnh Bắc-ninh, người ta đào được cái nhà còn y nguyên cả, hiện bày ở viện Bảo-tàng trường Bác-cổ. Nếu kể rõ hình-dáng và cách-thức thì phải viết một quyển sách gần mới đủ.

Chỗ nhiều nhất của nước ta, là ở Lạch-trường, huyện Hậu-lộc, thuộc tỉnh Thanh-hóa. Ở vùng ấy còn đến hơn 50 ngôi mộ cổ, các nhà khảo-cổ chưa đào hết, cho nên chưa kê-cứu được.

Ngày 14-2-1944, tôi đem một ít đồ thờ đào được ở dưới mả, chưa

sách nào giảng nghĩa rõ, ra nói chuyện cho người Tây và người ta nghe ở viện Bảo-tàng trường Bác-cổ.

Có thứ chậu đồng chạm hai con cá và hai đồng tiền ngũ thù (Tự-vị Khang hi chua 24 thù là một lượng; chữ ngũ khắc lối chiện, trông như đồng-hồ cát (sa-lậu), cho nên người Tây gọi là tiền đồng-hồ cát, sapèque à sablier, có vẽ trong Henri Parmentier, *Anciens tombeaux au Tonkin*, ở *Bulletin de l'E. F. E O.*, q. XVII, trang 22).

Hiện nay người ta thường dùng điển cá chép hóa rồng để chúc mừng người thi đỗ. Có câu ca dao rằng: « Bao giờ cá chép hóa rồng, đền ơn cha mẹ ấm bồng ngày xưa ». Cá chép tên chữ là lý ngư, lại một tên nữa là cá anh-vũ *Sơn đường-lục khảo-ký* chép rằng: « Long-môn ở huyện Mông, châu Gia hưng, nước An-nam, phát nguyên từ châu Ninh-viễn, tỉnh Vân-nam bên Tàu, đến đây chảy ngang ra giòng sông, giữa chia ra 3 đường, tiếng nước chảy mạnh, nghe xa 100 dặm. Bên cạnh có hang, sinh ra nhiều cá anh-vũ; tương truyền cá ấy hóa rồng, mỗi năm đến mồng 8 tháng 4, cá lên núi ấy hóa ra rồng, các giống cá khác cũng đều đi ngược dòng nước mà lên, nhưng không bằng cá chép, con nào không hóa rồng được thì chầy đầu xầy vầy, người bản-thổ cứ đón ở dưới dòng sông; bắt được vô-kể. Từ Bạch-hạc dở xuống thì không có cá ấy. Nước ta từ khi Sĩ-vương đem thi-thư dạy dân, lấy văn-chương chọn học-trò, đến Đinh, Lê, Lý, học-giả bởi có phát-đạt, nhưng mà phép thi chưa định, đến Trần Thái-tông mới đặt tam giáp thi: học-trò, sau gọi là trạng-nguyên, bảng-nhãn, thám-hoa, lại có chia ra kinh trạng-nguyên, trại trạng-nguyên. Người bấy giờ cho những người thi đỗ như cá chép hóa rồng, câu ca-dao trên kia là lời ký-vọng » (Dịch theo, *Việt-Nam Phong-sử*, số sách Bác-cổ A B 320, tờ 46 b và 47 a).

Việt Nam Phong-sử cho Long-môn là Vạn-pha bây giờ. *Đại-nam nhất-thống-chí*, (q. 13, tờ 21 a) cũng có chép: « Suối Vũ-môn ở khe núi thứ hai núi Khai-trường, thuộc huyện Hương-Khê, nước chảy ba đợt, đến vài trăm dặm trông như một tấm lụa chắng. Mỗi năm cứ đến mồng 8 tháng 4, mây mù đen kịt, tương truyền cá hóa rồng ở đấy, đến ngày ấy những người đánh cá cùng bảo nhau, không được để đó và lưới ở hạ lưu. » nên ta lại có câu ca-dao rằng: « Mồng bốn cá đi ăn thề, mồng tám cá về cá vượt Vũ-môn » để làm chứng cho câu chuyện cá hóa rồng.

Người sống dùng điển-tích cá để xưng tụng nhau như thế còn đến đào được ở dưới mả, tức là dùng về người đã mất rồi, thì ban nãy tôi vừa nói chưa quyển sách nào giảng nghĩa kỹ càng. Nay tôi lấy một vài điển-tích về con cá con chim và con gương, dẫn giải ra đây để độc giả nhàn-lãm.

Hiện phía nam huyện Gia tường nước Tàu, có một ngôi mộ, tên là mộ Vũ-lương, người ta đào được những mảnh có chữ như sau này chép và dịch trong quyển Edouard Chavannes, *Mission archéologique dans la Chine septentrionale*, q. I, 1, *La sculpture à l'époque des Han*, trang 171-174): « Bạch ngư, Vũ-vương độ mạnh-tân trung lưu, nhập Vũ Vương Chu », nghĩa là: « cá trắng, khi Vũ-vương sang đò bến Mạnh-tân, đến giữa dòng thì cá nhảy vào thuyền vua ». Do điển-tích khi Vũ-vương đi đánh nhà Ân, sang đò Mạnh-tân, đi đến giữa dòng, có con cá trắng nhảy vào trong thuyền Vũ-vương; cá trắng tức là nhà Ân, vì nhà Ân dùng sắc trắng, nhảy vào thuyền Vũ-vương tức là giang-sơn nhà Ân về tay Vũ-vương, Vũ-vương là vua đầu tiên của nhà Chu. Người ta sở dĩ viết vào trong mộ như thế, tức là khen người nằm trong mộ có công-lao gây dựng cơ đồ.

Lại có câu: « Tỷ mục ngư, Vương-giả đức cập u-ẩn, tắc hiện », nghĩa là: « Ông vua nào có đức khắp, được đến chỗ u-ẩn, thì cá tỷ-mục mới hiện ra », ý nói ông vua nào có đức sáng-suốt thấu được đến chỗ u-ẩn của dân, thì cá ấy hóa ra, tức là một điềm tốt. Người ta sở-dĩ viết vào trong mộ, là khen người nằm trong mộ có đức tính thông-minh sáng-suốt.

Đã có bán

TRIẾT HỌC
ARISTOTE
của NG. ANH NGHĨA

— Một trong những công trình vĩ đại nhất của tư tưởng nhân loại.

— Trải hơn hai nghìn năm đã được coi như kinh thánh trong học đường và giáo đường. *Giá 3 $ 80*

Hãy đọc

TÌM NGHĨA VĂN HỌC
của Ng-hưng Phấn.
Giá 2$20

Còn một ít

Phiếm luận về
AUGUSTE COMTE
Giá 3$00

NHÀ XUẤT BẢN TÂN VIỆT
29, Lamblot — Hanoi

Lại có cái lò có chạm con cá, cả ở dưới nước tức là thủy, lò để đốt lửa tức là hỏa; người ta chạm như thế, là theo nghĩa « thủy hỏa ký tế » ở trong *Kinh dịch*, nước hay thấm xuống, lửa hay bốc lên, trên dưới vừa phải, gọi là ký-tế *(Nhật giảng dịch kinh*, q. 14, tờ 27 b).

Thỉnh-thoảng lại có đào thấy trong mả ở Lạch-trường có con chim bằng đất-nung hay bằng đồng; có lẽ con chim ở đầu cái gậy, lâu ngày thì gậy nát mất, chỉ còn con chim. Vì có điển-tích như sau này: « Đời Hậu-Hán, người nào tuổi 70, được vua ban cho gậy ngọc, đầu gậy có chạm con chim bồ-câu (cưu); loài bồ-câu ăn uống không bao giờ nghẹn, sở dĩ cho gậy có chạm chim bồ-câu, là mong cho người già ấy ăn uống không nghẹn. *(Từ nguyên*, quyển hợi, trang 66, dẫn *Hậu Hán-thư*), *Từ nguyên* lại dẫn *Thủy-kinh chú* chép rằng: « Khi Cao-tổ đánh nhau với Hạng-vũ, Cao-tổ chốn trong bụi dậm, có chim bồ-câu đậu trên bụi dậm và kêu, những quân đuổi theo cho là trong bụi ấy không có người, (nếu có người thì sao lại có chim đậu!), vì thế Cao-tổ được thoát chết; sau Cao-tổ được làm vua, làm thứ gậy trên đầu chạm chim bồ-câu để giúp đỡ người già-cả. Sau người ta làm gậy có chim bồ câu để chôn, để tỏ ý cho người ta biết rằng người nằm trong mộ ấy thọ được 70 tuổi.

Mả đàn-bà thường có gương, do điển-tích trong *Kinh Lễ*, người con gái thờ cha mẹ... sáng dậy súc miệng chải đầu,... tay trái cầm khăn lau, con dao, đá mài, cái trâm nhỏ và cái gương bằng đồng để lấy lửa (kim-toại). Nhưng không phải chỉ đàn-bà mới dùng gương, chính đàn-ông cũng có khi dùng gương, do điển-tích như sau này: « mùa thu tháng 7, năm thứ 21 đời Chu (672 trước T.-C.), vua đi tuần-thú đất Quắc, Quắc-công vì vua làm cung ở đất Bạn, vua cho đất Tửu-tuyền, Trịnh-bá làm tiệc dâng vua. Vua lấy thắt-lưng có gương (bàn-giám) của hậu-phi đem cho. Quắc-công xin đồ, vua cho cái chén, từ bấy giờ Trịnh-bá mới ghét vua ». *(Nhật-giảng Xuân-thu*, q. 12, tờ 4 a và 4 b). *Từ-nguyên* (Tuất, 199) chú-thích « bàn-giám là thắt lưng lớn có đeo gương để trang-sức. Nay những mọi phương Tây cũng thắt lưng như thế, tức là theo lối phục-sức đời xưa ». Cứ như vậy, thì mả đàn ông cũng có gương. Thứ gương ấy không phải tráng thủy như gương bây giờ, làm bằng đồng mà chạm chỗ đẹp lắm, nhiều cái rất có giá-trị, người Nhật đã làm riêng một bộ sách nói về gương, như bộ *Toàn-ốc Thanh-thưởng* (Sen oku Sei-shô), *Di khí bộ*, *Kinh giám bộ*. Viện Bảo-tàng trường Bác-cổ cũng có vài chục cái gương kiểu ấy, bầy thành từng tủ kính.

Còn đồ thờ khác ở trong mả, thì nhiều cái chưa biết rõ, như cái bếp lò, ta đừng tưởng chỉ dùng làm bếp mà thôi, cũng là đồ thờ đấy; vì bếp lò có hai nghĩa: Một là chuyện thần-tiên có câu « đắc thầu-đan lư hỏa chi phương » nghĩa là được cái phép đun lửa luyện thuốc tiên, hai là có chữ « lư hỏa thuần thanh » nghĩa là lửa lò thuần thanh ý nói công việc đã viên-mãn. Người ta đem bếp lò chôn vào mả, là có ý khen người chết đã được lên tiên, và khen người ấy học-hành, đức-hạnh đều viên mãn.

Nồi, xanh, chảo, cũng là đồ thờ, có chữ nho khắc ở ngôi mộ cổ bên Tàu, Đại-ý nói: Kiềng ba chân, không cần dòm lửa tự nhiên xôi, ngũ vị tự nhiên chín.

Ngày xưa bên viễn-đông có tục những người làm chúa 1 phương được dùng trống cho thêm oai. *Quảng-châu Phủ-chí* (q. 6, tờ 2 b) chép rằng: Năm « Kiến-an thứ 15 (210) vua Hán ban chiếu đại-ý nói: Châu-Giao xa-cách ở ngoài biên cương, Sứ thần cầm cờ tiết coi cả 7 quận, các quận đều được dùng trống và thổi còi cho việc trấn trị được nghiêm trọng ». Những người làm tướng đi đánh giặc được dùng trống để hiệu-lệnh ba quân. Vì thế, nên đào thấy mả nào có trống, thì biết ngay là mả của một vị quan to hoặc người làm tướng. Hiện nay các đình thờ thành-hoàng ở hương-thôn, đều có trống, nghĩa là những bậc thành-hoàng ấy phần nhiều là những ông đánh đông dẹp bắc có công với dân, cho nên dám rước mà dùng trống là để tưởng tượng lúc sinh-thời của các vị ấy đi hành hạt trong dân-gian hoặc đi đánh giặc. Khi tế-lễ mà dùng trống là tưởng tượng lúc các vị ấy thành công dở về ăn mừng khao quân.

Đây là nói về cái trống, còn về cái đỉnh và vạc hay chảo và xanh do điển tích sau này: Đỉnh là một thứ cổ-khí, ba chân hai tai, làm bằng loài kim, cách thức lớn nhỏ khác nhau, nên dùng ra việc cũng không giống nhau. Nguyên vua Vũ nhà Hạ thu loài kim trong chín châu đúc thành 9 cái đỉnh, đến nhà Thương dời đến ấp Thương, nhà Chu dời đến ấp Lạc, đời tam-đại

(Xem tiếp trang 13)

BÀN GÓP VỀ NGUỒN-GỐC TIẾNG VIỆT-NAM

Số 2

ĐÀO-TRỌNG-ĐỦ

2. — Chứng-cớ nguồn-gốc Việt-ngữ

Những chứng-cớ giúp ta tìm được nguồn-gốc tiếng Việt-Nam có thể chia ra làm năm loại :

1. — Nội-chứng
2. — Ngoại-chứng
3. — Tương-chứng
4. — Bút chứng
5. — Ngữ-chứng

Nội-chứng. — Nội-chứng là chứng-cớ ta không phải tìm đâu xa : Những chữ ta khảo-cứu nó tự làm chứng cho nó. Ví-dụ những tiếng trong tự-điển Việt-Nam, tiếng nào có chua hán-tự bên cạnh, là ta biết cỗi-rễ nó rồi.

Ngoại-chứng. — Ngoại-chứng là những chứng-cớ đi tìm ở đâu đâu, có khi rất xa, rồi đem về làm chứng cho nguồn-gốc một tiếng Việt-ngữ. Phần nhiều lấy ở tiếng ngoại-quốc. Ví-dụ học tiếng Nhật ta nhận thấy :

Chữ N có thể thành ra chữ đ, như những chữ :

Nam-tước	Nhật đọc là	*danshaku*
Noãn-khí	— id —	*danki*
nã	— id —	*da*
nỗ lực	— id —	*doryoku*
phẫn-nộ	— id —	*fundo*
thừa-nặc	— id —	*shodaku*

Vần INH có thể biến ra EI, như những chữ :

Minh-Trị	Nhật đọc là	*Meiji*
sinh-đồ	— id —	*seito*
tinh	— id —	*sei*
đình-ninh	— id —	*teinei*
linh	— id —	*rei*

Mấy thí-dụ trên làm ngoại chứng cho chữ *đói*, ở chữ *nỗi*, hán-tự. Mấy thí-dụ dưới làm ngoại-chứng cho chữ *mai* : *ngày mai* tức là *minh-nhật*, chữ *minh* biến ra chữ *mei*, tiếng Nhật được, thì cũng có thể đổi giọng ra mai, tiếng ta được.

Học tiếng Cao-miên ta thấy chữ *chum-vinh* là *chung-quanh*, hơi giống chữ *chu-vi*, hán-tự. So-sánh *chung-quanh* với *chu-vi* ta thấy khác nhau xa. Nhưng so-sánh ba tiếng-đôi ấy với nhau, ta thấy *chum-vinh* không xa *chu-vi* mấy, mà *chung-quanh* cũng tựa-tựa như *chum-vinh*. Vậy tiếng Cao-miên *chum-vinh* là một ngoại-chứng, nó làm cho ta hiểu rằng *chu-vi* có thể biến thành ra *chung-quanh* được.

Tương-chứng. — Tương-chứng là nhiều tiếng làm chứng lẫn cho nhau. Ví-dụ chữ *cô* tiếng Cao-miên, là *con bò*, hơi giống chữ *cow* tiếng Anh, nhưng hai chữ ấy giống nhau, ta cho là tinh-cờ cũng được, vì chưa đủ chứng-cớ chắc-chắn rằng chữ *cô* Cao-miên ở chữ *cow* tiếng Anh. Trái lại, những tiếng *gần*, *gan*, *gương*, *gượng*, *gả*, *gửi*... tức là những chữ nho : *cận*, *can*, *kinh*, *cường*, *kê*, *ký*... đọc trạnh đi. Một chữ *gần* hơi giống chữ *cận*, còn cho là tinh-cờ được. Nhưng đã trung lên được rất nhiều thí-dụ như trên này, còn ngẫu-nhiên sao được nữa. Vậy ta có thể nói chắc rằng những tiếng *gần*, *gan*, *gương*... ở hán-tự mà ra cả, vì những tiếng ấy đã làm chứng lẫn cho nhau một cách rất rõ-rệt.

Tương chứng đã cho ta biết rất nhiều cỗi-rễ tiếng Việt-nam.

Ví-dụ vần CH tầu đổi ra vần Đ Việt-nam như những chữ :

Chúng (hán-tự) thành ra chữ *đông* (đông người)
chủ (giọng Bắc-kinh, ta đọc là *túc*)...thành ra...*đủ*
trúng (chữ nho) . . . . . *đúng*
chúc (chữ nho) . . . . . *đuốc*
châm (chữ nho) . . . . . *đâm*
chok (giọng quảng, ta đọc là *tạc*)...*đục* (cái đục)
chục (giọng quảng, ta đọc là *trọc*)..*đục* (nước đục)
chư (chữ nho) . . . . . *đúc*

Trái lại vần Đ tầu đổi ra vần CH Việt-nam, như những chữ :

điệt (hán-tự)	thành ra chữ	*cháu*
trùng-điệp	— id —	*chồng-chất*
đích xác	— id —	*chắc-chắn*

Bút-chứng. — Bút-chứng là những chứng-cớ ta tìm thấy trong cách ghép hai hán-tự đơn lại làm thành ra một chữ khác nhiều nét hơn. Ví-dụ chữ *bà* nửa trên là chữ *ba* dùng để chỉ thanh, nửa dưới là chữ *nữ*, dùng để chỉ nghĩa. Nếu ta xếp bao nhiêu chữ vần A lại với nhau, *ba*, *bả*, *bá*, *bả*, *ca*, *cả*, *da*, *dã*... vần, vần, ta thấy nhiều nửa thành đọc được hai lối, ví-dụ :

chữ *bì* 皮 đọc vần A trong chữ *ba* (chấm thủy bên tả)
. . . . . I . . . . . *bị* (chữ y bên tả).
chữ *dã* 也 . . . . . A . . . . . *tha* (nhân đứng bên tả)
. . . . . I . . . . . *trì* (chấm thủy bên tả)
chữ *ba* 巴 . . . . . A . . . . . *bả* (tài gầy bên tả)
. . . . . I . . . . . *phì* (bộ nhục bên tả)
chữ *đa* 多 . . . . . I . . . . . *xỉ* (nhân đứng bên tả)
chữ *khả* 可 . . . . A . . . . . *hà* (chấm thủy bên tả)
. . . . . I . . . . . *kỳ* (chữ đại trên)

Nhiều thí-dụ như thế, ta không thể không tự hỏi rằng vì lẽ gì mà một chữ lại đọc được hai lối. Người Tàu dùng một chữ chua một âm chẳng tiện hơn hay sao? Họ xếp chữ chua âm như vậy, chắc phải có một nguyên-nhân gì đó. Biết đâu ngày trước lúc mới đặt ra hán-tự, không có một vần gì (X), nửa A nửa I, rồi lâu ngày một phần biến thành A, một phần biến thành I, cho nên hiện nay có những chữ *bì*, *dã*, *ba*.. có thể dùng để chua cả âm A lẫn âm I được. Vậy bây-giờ ta bảo vần A biến thành vần I, hoặc trái lại vần I đổi ra vần A, cũng không phải là nói ngoa, vì ta có thể coi những thí-dụ trên này là một chứng-cớ rất đích-đáng. Chứng-cớ ấy tức là bút-chứng.

Hoặc có độc-giả bảo rằng không có vần X gì nửa A nửa I được. Nhưng việc mình không biết, chưa chắc đã không có. Ví-dụ vần CH trong pháp-ngữ: khi người tây chưa sang bên này, liệu ta có tưởng tượng được không? Cũng như khi chưa giao-thiệp với ngoại-quốc, người Nhật có ngờ đâu thiên-hạ lại có người đọc được chữ L.

Ngữ-chứng. — Ngữ chứng là những chứng-cớ thuộc về cách ngọng của trẻ con mới học nói, hoặc người ngoại-quốc học tiếng Việt-nam, hoặc người Việt-nam học tiếng ngoại-quốc. Độc-giả nào có nhiều con, chắc đã có dịp nghe những tiếng ngọng rất lạ-lùng mà dịu-dàng của con trẻ. Riêng về phần tôi, hiện đã thí-nghiệm được 15 lần. Cái vui-thú gia-đình trong khi nghe con bập-bẹ học nói, « chạu nhiêu chon » (cậu yêu con), « chạu dẻ ra chon » (cậu đẻ ra con), đã cho tôi biết được bao nhiêu cách trẻ con nói ngọng. Ví-dụ:

Chữ C không đọc: như ăn *cơm* ngọng ra ăn *ơm* (15 lần tôi nghiệm có một lần là trẻ con ngọng bỏ chữ C đi).

Chữ C đọc ra CH: như *cậu yêu con* ngọng ra *chạu nhiêu chon*.

Chữ TH đọc như chữ H, như *thì* ngọng ra *hì*.

Chữ Đ đọc như GI: như *đường* ngọng ra *giường*.

Chữ KH đọc như chữ H: như *không* ra *hông*.

Còn người nhớn học tiếng ngoại-quốc, nói sai giọng đi, thì như An-nam ta gọi *cirage* là *si-đạt*, *chou-rave* là *su-hào* (chữ R đọc thành ra Đ, hoặc ra H), như người khách gọi *biết* là *piết*, không *được* là không *lược*, vân vân...

Cách trẻ con nói ngọng và người nhớn học tiếng ngoại-quốc nói sai đi, rất ích-lợi cho sự khảo-cứu nguồn-gốc Việt-ngữ. Càng kinh-nghiệm về phương-diện này bao-nhiêu ta càng phán-đoán bạo-dạn bấy-nhiêu, vì không thấy sự biến-cải nào là lạ cả. Đối với người đã từng nghe người khách nói không *lược* (không *được*), thì chữ *đẽ* (đẹp-*đẽ*) bảo ở chữ lệ (mĩ-*lệ*) cũng là một sự rất thường và có thể tin được, vì Tàu nói ngọng chữ Đ ra L, thì An-nam cũng ngọng chữ L ra Đ được.

Ngoài nội-chứng ra, những chứng-cớ trên này có khi họp lại cùng làm chứng cho cỗi-rễ một chữ. Ví dụ chứng-cớ nguồn-gốc chữ *đã*, tiếng nôm, ở chữ *dĩ*, hán-tự. Ta có thể cho là bút-chứng: vần I đổi ra vần A, như mấy thí dụ trên này. Có thể cho là ngữ-chứng: vần D nói ngọng ra vần Đ. Có thể cho là ngoại-chứng, vì tiếng Xiêm có những chữ *li* là *đánh*, ở chữ *tả* quảng-đông, chữ *la* là *lia*, ở chữ *li*, hán tự. Hoặc đem tất cả những thí-dụ:

li hán-tự	thành ra	*la* (tiếng Xiêm)
tả (quảng đông)	— id —	*ti* (tiếng Xiêm)
dĩ (hán-tự)	— id —	*đã* (tiếng nôm)
hỉ (hán-tự)	— id —	*hả* (hả lòng)
hỉ (quảng-đông)	— id —	*há* (há chẳng)
chi (bắc-kinh, tức là chữ *kê*)	—	*gà* (con gà)

mà trưng lên một lúc, thì chứng-cớ cỗi-rễ chữ Đã, cũng thể gọi là tương-chứng được.

Đoạn trên, tôi không nói về chứng-cớ lịch-sử. Chứng-cớ lịch-sử tuy bao-quát được hết thảy các chứng-cớ kia, nhưng chỉ dùng để làm cho những chứng-cớ ấy có giá-trị thêm lên mà thôi. Ta không vin vào non nghìn năm Việt-nam ở dưới quyền đô-hộ người tàu mà tìm nguồn-gốc từng chữ được. Ví dụ những chữ *sẵn-sàng viền-vông tai mắt*... có phải thuộc Việt-sử mà tìm ra được cỗi-rễ đâu? Nhưng sở-dĩ ta dám chắc chữ *cóó* Cao-miên không phải ở chữ *cow* tiếng Anh, và chữ *gần* chính ở chữ *cận* hán-tự, là vì khảo-cứu Việt-ngữ có thêm chứng-cớ lịch-sử, nó làm cho ta tin những chứng-cớ kia được.

Ngoài những chứng-cớ đã kể trên này, còn nhiều bút-tích ngày xưa để lại, như sách vở chữ nho chữ nôm và chữ quốc-ngữ. Nhưng theo thiển-ý của tôi, về phương-diện nguồn-gốc tiếng Việt-nam,

(Xem tiếp trang 17)

THEO VẾT NHÀ MẠC
qua nơi non cao, rừng thẳm

... Lên cao nhìn khắp : trời, non, nước,
Vạn cổ mênh mang cảnh loạn bình!

NHẬT-NHAM

MẠC Đăng Dung cướp ngôi nhà Lê, truyền đến Mạc-mậu-Hợp (Đinh-hợi 1527-Nhâm-thìn 1592) kể vừa được 65 năm.

Sau khi Mạc-mậu-Hợp bị Trịnh-Tùng giết, con Mạc-kính-Điển là Mạc-kính-Chỉ ở đất Đông-triều tự lập làm vua, đóng trong dải núi Huyền-Đinh (thuộc địa-phận xã Nghĩa-Phương Bắc-giang). Con cháu họ Mạc hơn 100 người và các quan văn vũ đều về đấy cả. Mạc-kính-Chỉ trẹo biền chiêu mộ quân-sĩ, chẳng bao lâu được sáu, bảy vạn người.

Trịnh-Tùng thấy Kính-Chỉ lại nổi lên thanh thế to lắm, quan quân đánh mãi không được, phải tự đem quân đến tận sào-huyệt, đánh, bắt được Kính-Chỉ và con cháu họ Mạc cùng quan liêu cả thảy hơn 60 người.

Kính-Chỉ bị bắt rồi, con cháu họ Mạc ẩn náu các nơi để mong đường khôi-phục.

Mạc-kính-Chương xưng làm Tráng-Vương, chiếm giữ dải núi Huyền-Đinh từ Đông-triều (Hải-dương) cho đến đất Yên-quảng (Quảng-yên)

Năm Bính-thân (1596), Trịnh-Tùng sai quan Trấn-Thủ Hải-dương là Phan-Ngạn đánh nhau với Kính-Chương trên dải Huyền-Đinh. Kính-Chương bị bắt. Con Mạc-kính-Chỉ là Mạc-kính-Dụng chạy lên Lạng-sơn, chiếm giữ đất Yên-bắc, xưng làm Uy-Vương. Nhưng chẳng bao lâu, bị quân họ Trịnh bắt được.

Mạc-kính-Cung trước chạy sang Long-châu, sau lại về đánh phá Cao-bằng và Lạng-sơn. Trịnh-Tùng sai quân lên đuổi đánh. Kính-Cung sang kêu với vua Tàu. Vua nhà Minh cho đưa thư sang bắt nhà Lê phải để đất Cao-bằng cho con cháu họ Mạc.

Đến năm Ất-sửu (1625), Trịnh-Tráng con (Trịnh-Tùng) sai con là Trịnh-Kiều đem quân lên đánh Cao-bằng, bắt được Kính-Cung giết đi. Con Mạc-kính-Khoan đang biểu về hàng, lại được giữ đất Cao-bằng.

Đến năm Mậu-dần (1638), Kính-Khoan mất, con là Mạc-kính-Vũ tự xưng làm vua.

Năm Đinh-vị (1667), Trịnh-Tạc (con Trịnh-Tráng) đem đại-binh lên đánh lấy đất Cao bằng. Mạc-kính-Vũ phải bỏ chạy sang Tàu, lấy vàng bạc dút lót cho quan nhà Thanh để tâu xin vua Tàu bắt họ Trịnh trả lại đất Cao-bằng. Trịnh-Tạc phải trả lại Cao-bằng.

Về sau Ngô-tam-Quế làm phản nhà Thanh mà Mạc-kính-Vũ cũng về đảng với Tam-Quế. Họ Trịnh muốn nhân dịp ấy, trừ nhà Mạc, bèn một mặt sai sứ sang kể tội họ Mạc với nhà Thanh, một mặt cho quân lên đánh Mạc-kính-Vũ,

Năm Đinh-tị (1667), nhà Trịnh lấy được Cao-bằng. Mạc-kính-Vũ cùng họ-hàng chạy sang Tàu, bị bắt giải về nộp cho nhà Trịnh. Đến đây nhà Mạc mất hẳn. Từ khi Mạc-mậu-Hợp bị bắt, họ Mạc thất thủ Thăng-long, con cháu vẫn ẩn náu trong dải Hayền-Đinh-Sơn để chống lại nhà Trịnh, đến khi bị hại, lại kéo nhau lên mạn ngược, nhờ thế nước Tàu, được giữ đất Cao-bằng suốt 3 đời : Mạc-kính-Cung, Kính-Khoan và Kính-Vũ. Mãi đến năm 1667 mới mất hẳn. Dòng dõi họ Mạc hoặc bị bắt, hoặc về hàng, có nhiều người được tha, cho làm quan với nhà Trịnh.

Từ khi mất ngôi vua trong vòng 75 năm (1592-1667), nhà Mạc luôn luôn chống nhau với nhà Trịnh, tuy lực-lượng sút kém họ Trịnh, nhưng nhờ có trí kiên-nhẫn, nhất là nhờ có hang sâu rừng thẳm trong dải Huyền-Đinh làm sào-huyệt, nhà Mạc có thể kéo

dài cuộc đề-kháng trong một thời-gian gần một thế-kỷ.

Cái sào-huyệt hiện nay còn nhiều di tích. Thuộc địa phận xã Nghĩa-phương (Bắc-giang), giữa dãi núi Huyền-Đinh trùng-trùng điệp-điệp hiện ra một thung-lũng, phì-nhiêu, bao la bát ngát. Trong khu-vực này, còn nhiều dấu vết một thời-kỳ đi-vãng.

Chính tại nơi này, nhà Mạc xưa đã lập hành-doanh để đóng quân chống nhà Trịnh, mong khôi-phục lại giang-sơn. Hiện còn nhiều di-tích các doanh trại.

1·) *Đồn nhất* về phía đông trên hòn Yên-ngựa là doanh chính của vua Mạc ngự, Nền nhà phẳng và rất rộng, đủ chứng tỏ là trước tại đây vua Mạc đã từng dựng nên các cung-điện huy-hoàng sán lạn, không phải không công-phu.

2·) *Đồn nhì* dựa vào chân Giông Khế, hiện nay có bầy bực nền rộng rãi, phẳng phiu là di-tích bầy doanh trại xưa. Nơi này vẫn thường gọi là « Khu bầy nền ». Ngoài ra, còn hai cái vũng tựa hai cái ao, bề ngang ước 4 thước tây (10 thước ta) và bề dài ước 8 thước tây (20 thước ta), tục truyền là hai cái đấu đong quân. Trước khi ra trận và khi thu quân về, cho quân đứng xuống hai cái ao ấy thì biết ngay có bao nhiêu người, không phải đếm lâu.

3·) *Đồn ba* ở phía tây-nam hòn Đá-Vách. Hiện nay còn một ngôi đình xây bằng gạch cổ rất mỏng và bé, lợp giành, gọi là đình Lối-Tiền (giấy xâu tiền). Nơi này là chỗ nhà Mạc đúc tiền khi xưa và có kho chứa tiền để giao-dịch với dân-chúng quanh miền. Mỗi khi tiêu tiền xong, lại vứt giấy xâu tiền ra đất. Đến khi nhà Mạc rút quân đi nơi khác, dân-cư ra xem, chỉ thấy còn lại giấy xâu tiền, nên gọi là khu « Lối Tiền » mà ngôi đình thờ bà chúa kho cũng gọi là đình Lối Tiền. Trước cửa đình Lối Tiền có suối chảy, rốc rách, có cỏ-thụ cành lá rườm rà, đường vào cỏ mọc xanh um rất khó đi, tỏ ra là một nơi hoang-vu

Cạnh đình Lối Tiền, có ruộng phì-nhiêu, có chòi để người ở canh lúa và nương chè.

Tại xứ Bầu Bẹ: Chân đồn nhất, hòn Yên-Ngựa, có một khu đất phẳng, rộng ước năm mẫu ta, tục truyền là nơi Sảnh võ cho quân luyện tập binh đao thời trước.

Nhà Mạc lập hành-doanh tại một nơi hiểm-trở như thế, nên cần phải có một con đường tiếp-tế và một con đường để rút quân khi cùng-quẫn.

1) Con đường nhà Mạc chạy từ Đông-triều sang đến khu Bầy nền là đoạn tiếp-tế quân nhu chiến-cụ và lương-thực.

2·) Đoạn sau từ chân hòn núi Bò nằm, qua mấy dẫy núi, xuyên qua địa-hạt xã Nghĩa-Phương, chạy đến Đồng-Đinh thuộc xã Cẩm-nang thì cách sông Bò (chi-lưu sông Lục-nam) đến dẫy núi Bảo-Đài, theo dẫy núi Bảo-Đài đi qua Sơn-Động, rồi chạy thẳng đến Ải-quan, qua Lạng-sơn tới Cao-bằng.

Tục truyền: sau khi bị quân nhà Trịnh đuổi đánh, nhà Mạc phải chạy lên Cao-bằng rồi từ khu Bầy-Nền đi đến đâu đắp thành đường đến đấy. Hàng triệu quân được lệnh mỗi ngày phải đem theo một thúng đất, rồi lần lượt đổ xuống các thung-lũng hay các đồng ruộng đi qua.

Bên hữu-ngạn sông Lục-Nam; theo dọc chân dãi núi Bảo-Đài, nhà Trịnh đuổi theo nhà Mạc, cứ đi đến đâu lại sai dựng bức trường-thành giả bằng cột sơn mầu gạch.

Bên tả ngạn sông Lục-Nam, nhà Mạc theo chân núi Huyền-Đinh, đắp đường đi mà chạy. Càng thấy lũy của nhà Trịnh dựng mau bao nhiêu, thì đường của nhà Mạc đắp cũng chóng bấy nhiêu. Vì vậy, nhà Trịnh không cần phải đánh, không mất một tên quân, một phát đạn nào, mà đuổi được nhà Mạc cho lên tới Cao-bằng. Thế mới biết nhà Trịnh xưa dụng binh mưu trí biết là nhường nào!

Con đường nhà Mạc đắp rất thẳng, nên tục truyền còn hai câu:

« Lẳng lơ đi vòng đòn cong
Chính chuyên ra đứng đường vòng mà trông ».

Đường vòng tức là đường nhà Mạc, vòng theo các chân núi.

Hiện nay, con đường nhà Mạc vẫn còn nguyên di-tích, làm một con đường giao-thông giữa vùng sơn-cước không phải không tiện-lợi; nhất là trong mùa mưa, các thung lũng bị úng-thủy, nhờ có con đường nhà Mạc này mà sự giao-thông không đến nỗi phải gián-đoạn hay đình-trệ.

Khi nhà Mạc kéo quân chạy lên Cao-bằng, dân quanh miền bắt được nhiều thứ đồ vật đánh rơi.

Nhà Mạc đi qua xã Khả-Lỗ được ít lâu, thì mấy người nông-phu xuống gầm cầu đá rửa chân, bắt được một cái chiêng đồng, một cái ấm đồng ước hai gánh nước, đem về trình dân, cùng làm của công hàng xã. Chiêng bằng đồng bạch đường kính 1 thước 3 tấc ta, thành cao 3 tấc ta. Đánh lên,

(Xem tiếp trang 23)

ĐAN THIỀM

Vũ-tiên-sinh, sao lại điên rồ như thế.

VŨ-NHƯ-TÔ

... để tên bà truyền mãi về muôn đời, cùng với đài Cửu-trùng bất diệt.

ĐAN-THIỀM

Không được, Vũ-tiên-sinh! Tiên-sinh nghĩ nhầm, nhầm lắm. Tiên-sinh làm sầu dài đi mất.

VŨ-NHƯ-TÔ

Vì bà, đài đẹp thêm lên bội phần

ĐAN-THIỀM

Tôi là một kẻ vô-duyên, Đừng lấy tên vô-duyên ấy đặt cho đài chính, sợ đài chung số kiếp.

VŨ-NHƯ-TÔ

Tên ấy tất giúp cho đài thêm may mắn.

ĐAN-THIỀM

Lưu truyền vạn cổ để làm gì? Người xưa có câu: « Hà tu thân hậu thiên tải danh ». Tôi một kẻ xấu số, một kẻ đê hèn. Tiên-sinh để yên cho tôi trong bóng tối. Đàn bà là một vật nhơ nhuốc. Cửu trùng-đài nếu vì tội mất vẻ tráng quan, thì mấy kiếp nữa cho tôi hết tội. Tiên-sinh nghe tôi, nên lấy Cửu-trùng-đài làm trọng.

VŨ-NHƯ-TÔ cười

Bà tưởng tôi đem tài này làm trò cười cho thế gian sao? Bà nên hiểu cho. Đài xây thế đẹp hơn nhiều lắm. Bà đứng lên chồng đá này xem một lượt và sẽ thấy nhời tôi là đúng.

Họ cùng đứng lên, nhìn bốn phía một hồi lâu. Mặt Đan-Thiềm tươi lên. Nàng sung-sướng ứa nước mắt.

ĐAN-THIỀM cảm động

Đa tạ tiên-sinh! Đa tạ tiên-sinh! Họ cùng bước xuống. Trời tối dần dần

ĐAN-THIỀM nói tiếp

Đa tạ tiên sinh. Tôi lấy gì báo đáp? Chỉ biết khuyên tiên-sinh nên gìn giữ mình vàng. Sự-nghiệp thì mênh-mang, sức người có hạn, đời người ngắn-ngủi. Tôi thấy tiên-sinh quá say sưa về công việc; suốt ngày lao lực, đốc thúc thợ-thuyền, xem-xét, tính-toán, từng li từng tí, đêm khuya canh vắng còn thao-thức bên ngọn đèn, bóp trán nghĩ ngợi, có khi đến sáng. Tiên-sinh lao tâm khổ tứ, dùng sức quá nhiều. Mà ăn uống kham khổ, bao nhiêu bổng lộc vua ban đem chia cho thợ cả... Tiên-sinh không lạ gì. Chăm chỉ làm việc là hay, nhưng quá độ thì có hại. Thấy tiên-sinh làm việc, tôi mừng cũng có, nhưng lo cũng nhiều. Tiên-sinh hãy lấy gương sơi. Mặt vô da xanh và người xu đi nhiều. Tiên-sinh nên thận trọng, kẻo có mệnh hệ nào thì lấy ai xây tiếp Cửu-trùng-đài?

Đã có bán vé dịp Tết:

NỬA ĐÊM

Truyện thôn-quê của Nam-Cao giá 2$00

Nam Cao là một nhà văn chuyên tả phong-tục thôn quê Việt Nam, với một ngòi bút đanh thép. Nếu các bạn muốn hiểu người dân quê Việt Nam một cách sâu-sắc, nếu các bạn muốn có những kiến thức rất thực về thôn-quê Việt-Nam; nói tóm lại, nếu các bạn muốn hiểu động bao một cách chu đáo, các bạn đều nên có cuốn Nửa đêm của Nam-Cao.

VUI XUÂN

Tức Hoa Mai số Tết của Ngô Hòa giá 0$30

Phách bướm hồn hoa

Tức Hoa-Mai số Mùa Xuân của Thế-Hưng giá 0$30

Nhà xuất-bản Cộng-Lực N: 9 Rue Takou — Hanoi

Kịch lịch-sử

Vũ như Tô

NGUYỄN-HUY-TƯỞNG

Số 9

VŨ-NHƯ-TÔ

Thực là những nhời vàng ngọc. Tôi xin lĩnh giáo và đa tạ bà vô cùng.

Đan-Thiềm lộ vẻ vui mừng

Màn từ từ hạ

Hồi thứ ba

Một điện gần Cửu-trùng-đài

Cảnh I

VŨ-NHƯ-TÔ — ĐAN-THIỀM

VŨ-NHƯ-TÔ

Có việc chi mà bà chạy hớt-hả hớt bải? Mặt bà cắt không còn hột máu.

ĐAN-THIỀM thở hồn hển

Nguy đến nơi rồi... Vũ tiên-sinh!

VŨ-NHƯ-TÔ

Lạ chửa nguy làm sao? Đài Cửu-trùng chia hám đã được một phần.

ĐAN-THIỀM

Vũ-tiên sinh! Tiên-sinh trốn đi, mau lên không thì không kịp.

VŨ-NHƯ-TÔ

Sao bà nói lạ? Đài Cửu-trùng chưa xong, tôi trốn đi đâu. Làm gì phải trốn.

ĐAN-THIỀM

Tiên-sinh, nghe tôi! Tiên-sinh trốn đi! Tiên-sinh nghe tôi! Tiên-sinh phải trốn đi mới được!

VŨ-NHƯ-TÔ

Làm sao tôi cần phải đi trốn? Bà nói rõ cho. Lạ sao? Khi trước tôi nhờ bà mách đường chạy trốn, bà khuyên không nên, bây giờ bà bảo tôi đi trốn, thế là nghĩa gì?

ĐAN-THIỀM

Có nghĩa lắm. Tôi không làm một việc gì vô lý cả. Khi trước trốn đi thì ông nguy, bây giờ trốn đi thì ông thoát chết.

VŨ-NHƯ-TÔ

Sau thế?

ĐAN-THIỀM

Loạn đến nơi rồi. Dân gian đói kém nổi lên tứ tung, giặc Trần-Cao trước đã bị quan quân đuổi đánh, nay lại về đóng ở Bồ-đề, thanh thế rất mạnh. Trong triều, Nguyễn quận-công Trịnh-duy-Sản vì can vua mà bị đánh, nay mưu với mấy tên đồng chí, giả mượn tiếng đi dẹp giặc rồi quay binh về làm loạn.

VŨ-NHƯ-TÔ

Vậy thì việc gì tôi phải đi trốn?

ĐAN-THIỀM

Việc gì? Tiên-sinh mơ-mộng mãi sao? Quân giặc không oán vua, mà quy oán tiên-sinh.

VŨ-NHƯ-TÔ

Tôi làm gì nên tội

ĐAN-THIỀM

Vậy mà ai ai cũng cho tiên-sinh là thủ-phạm. Vua xa-xỉ là vì tiên-sinh, công khố hao hụt là vì tiên-sinh, dân gian lầm than là vì tiên-sinh, mang oán giận là vì tiên-sinh, thân nhân trách móc là vì tiên-sinh. Cửu trùng-đài, họ có cần đâu? Họ đấy nghĩa cốt giết tiên-sinh và phá Cửu-trùng-đài.

VŨ-NHƯ-TÔ

Phá Cửu-trùng-đài. Không đời nào! Mà tôi thì không làm gì nên tội. Họ hiểu nhầm.

ĐAN-THIỀM

Tiên-sinh phải trốn đi (có tiếng quân reo ầm-ầm, tiếng trống, tiếng chiêng, tiếng tù-và, tiếng ngựa hí) Tiên sinh phải trốn đi (lời có vẻ van lơn). Trong lúc biến cố này. Tiên sinh hãy tạm lánh đi. Khi dân nổi lên họ nông nổi vô cùng. Họ không phân biệt phải trái. Tiên sinh trốn đi. Tài kia không nên để nông Tiên-sinh mà gió mệnh-lệ nào thì nước ta không còn ai tô điểm nữa.

VŨ NHƯ-TÔ

Bà không nên lo cho tôi. Tôi không trốn đâu. Người quân-tử không bao giờ sợ chết. Mà vạn nhất có chết, thì cũng phải để cho mọi người biết rằng công việc mình làm chính đại quang minh. Tôi sống với Cửu trùng-đài, và chết cũng với Cửu-trùng-đài. Tôi không thể xa Cửu-trùng-đài một bước Hồn tôi để cả đây, thì tôi chạy đi đâu?

ĐAN-THIỀM

Vũ-tiên-sinh! Tiên-sinh nghe tôi. Trốn đi để thờ cờ Lội khác Đại sự hỏng rồi.

VŨ-NHƯ-TÔ

Đa tạ bà. Tấm lòng tốt của bà, chỉ có lòng cha mẹ tốt mới sánh kịp. Những tôi đã quyết, không chịu rời Cửu-trùng-đài một bước. Tôi quyết ở đây.

ĐAN-THIỀM Mất thất vọng.

Vũ-tiên-sinh... Tiên-sinh Nhưng kia, Hoàng hậu ngự tới.

(Còn nữa)

NGUYỄN-HUY-TƯỞNG

ĐỒ THỜ CỜ

(Tiếp theo trang 7)

cho là của báu « truyền-quốc », cho nên về sau người nào được nước gọi là « đỉnh đỉnh ». Đời xưa lại lấy ba chân đỉnh vì chức tam công, nên dùng chữ đỉnh để gọi chức tể-tướng. — nại là thứ đỉnh rất lớn, tiếng ta gọi là vạc; Đỉnh và nại là hai thứ nấu đồ ăn uống, đời xưa dùng chữ « lò canh » để vì người trấp-chính, nhân thế gọi chức tể-tướng là đỉnh nại (*Từ-nguyên*, Hợi, tr. 128 và 129, và Tý, tr. 94).

Hoạch là một thứ chảo để nấu đồ ăn (*Từ-nguyên*,) Tuất, 63) *Chu-lễ* (q. 1, tờ 32 a) chua: Hoạch để nấu thịt và cá dầm, nấu chín thì múc sang đỉnh, tiếng ta gọi hoạch là cái chảo *Chu lễ* có câu: « Phanh nhân chưởng công đỉnh hoạch... » (Chức Phanh-nhân, coi về việc đỉnh hoạch).

Xanh chữ Tàu là đang ». Đời Đường Cao-Tổ có Tiết-Đại Đỉnh làm thứ-sử Hạo châu, Tạnh đức-Bản ở Doanh-châu, và Giả-kinh Gi ở Ký-châu, 3 người đều có tiếng làm quan giỏi, người đã-hắc gọi là « Đang-cước thứ-sử » (thứ-sử chân xanh), vì cái xanh có 3 chân (*Từ-nguyên*, Tuất. 63 dẫn *Đường-thư*)

Có những điển-tích ấy, nếu đào thấy ở mả có đỉnh, vạc, chảo, xanh, thì biết ngay rằng: những người nằm dưới đều là những quan to hoặc những quan có tiếng tốt

(còn nữa)

Ứng-hòe

Một kiến giải về

Vấn-đề tiếng ta

Số 2

LONG-ĐIỀN

Trong Quốc-văn, các bực tiền nho dùng chữ rất sảnh nếu ta biết tế-nhận sẽ thấy rất đúng và rất hay.

Như chữ « gió trăng, trăng gió », rất phân biệt.

Trong « *Văn liệu từ điển* », tôi có giải nghĩa chữ đó. Có ông bạn bảo là hai chữ như nhau, muốn dùng gió trăng hay trăng gió cũng được, căn-cứ vào câu ca-dao của thi-sĩ Tản-Đà (1) :

Bờ hồ những gió cùng trăng,
Những trăng cùng gió lăng nhăng sự đời.
Ai lên nhắn trách ông Giời :
Bầy chi trăng gió ? cho người gió trăng !

Ông bạn dẫn câu đó, chú vào chữ *người gió trăng* tức là người trăng-gió.

Theo ý tôi thì vì trong đầu câu có 4 chữ « bầy chi trăng gió » nên dưới câu dùng đảo ngược hai chữ « gió trăng » cũng được :

Trường-hợp đó, cũng như câu trong Kiều :

Song sa vò-rỡ phương trời,
Nay hoàng hôn đã lại mai hôn hoàng.

Thực ra, hai chữ gió trăng và trăng-gió có phân-biệt.

Gió trăng, nghĩa là gió mát trăng trong, cảnh tiêu-dao nhàn hạ.

Đề huề lưng túi gió trăng,
Sau chân theo một vài thằng con con
(Kiều)

Một nhà chung chạ sớm trưa,
Gió trăng mát mặt, muối dưa chay lòng.
(Kiều)

Trăng-gió — cũng như « nguyệt hoa » nghĩa bóng nói cuộc hợp-hợp gặp gỡ của trai gái bất chính, hay tính lẳng lơ :

Từ rằng : « Tâm-phúc tương cờ
« Phải người trăng-gió, vật vờ hay sao ?
(Kiều)

Trong quốc-văn thường có những chữ gọi là bệnh-tự, tức là những chữ có thể gán vào một ý thô tục, nên các nhà văn đứng đắn không mấy khi dùng nhầm, như chữ « trăng-gió » trên đây, chữ « mây mưa », chữ « lầu xanh ». Khi làm văn, các bực tiền hiền thường rất chú ý.

Trên tôi đã nói, vì trong quốc-văn ta, tuy các bực tiền-nho rất khéo dùng chữ, và rất tinh nghĩa, nhưng vì không có quí tắc nhất-trí, nên vẫn hàm-hồ lộn-xộn. Gia dĩ một người không tinh nghĩa được cả các chữ, vị này hiểu biết chữ này, vị kia hiểu biết chữ kia, cho nên trong quốc-văn, không nhất định được tiếng nào nghĩa ấy.

Lại vì việt-văn chịu ảnh-hưởng Hán-văn nhiều quá, nên trong quốc-văn nhiều chữ Hán gia nhập như những chữ : *đề* là chữ Việt, lại có chữ *sinh* chữ Hán cùng nghĩa.

chữ *thật* là chữ việt, lại có chữ *thức* chữ Hán cùng nghĩa.

chữ *buồng* là chữ việt, lại có chữ *phòng* chữ Hán cùng nghĩa.

v.v.

Kịp khi quốc văn gặp âu văn lại thêm một loại chữ Âu vào như :

chữ *quãng đường* là việt, lại có chữ *cuộc* (courte) chữ Pháp cùng nghĩa.

chữ *chén* là việt, lại có chữ tách (tasse) chữ Pháp cùng nghĩa.

chữ *trường-hợp* là việt, lại có chữ ca (cas) chữ Pháp cùng nghĩa.

v.v.

Văn chương nước nào cũng có tiếng ngoại quốc gia nhập, mà càng nhiều càng phong phú ; nhưng cần phải khéo xếp-đặt, khéo định nghĩa thành qui tắc nhất trí thì mới bổ ích. Nếu cứ để vậy, không tạo thành qui phạm, thì trong văn chương lại hóa ra lộn-xộn không thuần tuý.

Muốn cho khỏi lộn-xộn, ta cần phải thảo luận vấn-đề dụng-tự.

Việc dụng Tự

Vì trong quốc-văn ta có nhiều tiếng ngoài xen vào, nhân thế, ta lợi dụng ngay những chữ đồng nghĩa đó, mà định cho mỗi chữ một nghĩa riêng, và thảo thành qui tắc nhất trí, ai ai cũng dùng, nếu ai dùng sai là hỏng. Như vậy quốc-văn mới có thể thống.

Nhân việc dụng tự này, tôi cũng xin lấy ngay hai chữ *các* và *những*

mà mới đây ông bạn Hoa-Bằng đã nói trên tạp trí này trong bài « Một vài nhận xét » (2) làm đề giảng cứu.

Theo ý ông bạn Hoa-Bằng, chữ *các* và *những* có phân biệt ở phạm-vi rộng hẹp.

Những để chỉ tỏ sự vật trong phạm-vi đã quy định và hẹp hơn. Thí-dụ : « các nhà ở làng X đều bị cháy, duy có *những* nhà ở xóm Chùa là thiệt hại hơn cả ?

Các, ông Hoa-Bằng cho là rộng hơn *những* :

Ông dẫn thí-dụ một ông đứng trong ban tổ-chức cuộc diễn thuyết nói với thính-giả :

« Thưa *các* ngài các ngài đã quá yêu mà đến đây để dự thính, chúng tôi thật quả không dám phân biệt gì ; duy có mấy cái ghế này đã để chữ dành riêng cho *những* ông được mời nên chúng tôi buộc phải bớt lại. »

Thế là ông Hoa-Bằng dẫn hai thí-dụ : để tỏ rõ rằng chữ *các* rộng : mà chữ *những* hẹp.

Nhưng ông Hoa-Bằng lại nói : « Dẫu thế, khi nào muốn tỏ một sự « kiến-diện » hoặc chỉ đích danh thì *các* lại hẹp hơn *những*. Ông dẫn thí-dụ « trong những nhà viết báo tiền-khu ở xứ ta, có các ông Trương-vĩnh-Ký, Nguyễn-văn-Vĩnh là xuất sắc lắm. »

Hoặc :

« *Các* ông Trần-Quang-Khải, Trần-Nhật-Duật và Trần-Quốc-Tuấn đều là *những* tay tông-thất đắc lực của nhà Trần. »

Trước ông bạn Hoa-Bằng 13 năm đã có ông Phan-Khôi cũng giảng cứu hai chữ *các*, *những* (3).

Ông Phan-Khôi có lập một giả-thuyết như vầy :

Chữ *các*. dùng để trên một danh-từ nào số nhiều mà nhất định, hoặc đếm được, hoặc không đếm được nhưng thấy được hay là trong ý mình chỉ ra được. Còn chữ *những*, dùng để trên danh-từ nào số nhiều mà không nhứt-định, không đếm được, không thấy được, không chỉ ra được. » Sau ông đặt một qui tắc nhất định : *Các* dùng để *xác-chỉ* mà *những* dùng để *phiếm chỉ*.

Ông lại dẫn câu Kiều :

Trải qua một cuộc bể dâu,
Những điều trông thấy mà đau đớn lòng.

Chữ *những* đó dùng để phiếm chỉ.

Kịp truyền chư tướng hiến phù
Lại đem các tích phạm đồ hậu tra

Chữ *các* đó dùng để xác-chỉ.

Ngay khi đó — tức vào năm 1930 — trong báo « Tiếng-Dân, cụ Minh-Viên có mấy bài thương xác cùng ông Phan-Khôi về hai chữ *các*, *những* (4)

Theo cụ Minh-Viên, chữ *các* dùng để nói bao quát, chỉ chung cả, là tuyệt-đối. *những* dùng để chỉ một bộ-phận hay nhiều bộ-phận có ý tách hẳn ra, chỉ có hạn, là tương đối.

Cụ lại dẫn nhiều thí-dụ để chứng tỏ chữ *các* là *những* phân biệt nhau thế nào, như câu :

« *Các* ngài tới nghe diễn thuyết hôm nay, mà *những* ngài đã nghe tôi diễn bữa trước hiểu nhiều hơn mấy ngài mới nghe lần này là lần đầu ».

Chữ *các* trên là đối trước mặt toàn cả thính-giả mà nói ; còn chữ *những* dưới là có ý tách riêng, chú trọng về một số người đã nghe hôm trước, chỉ định hẳn-hoi và chỉ riêng từng phần.

Xét ba luận thuyết trên, thì kiến giải của ông Phan-Khôi trái hẳn Cụ Minh Viên và ông Hoa-Bằng như nhau, duy ông Hoa-Bằng lại thêm nếu khi nào muốn tỏ một sự « kiến diện » hoặc chỉ đích danh thì *các* lại hẹp hơn *những*.

Theo sự tế nhận và sự tìm học của tôi, tôi cho chữ *các* là chữ Hán, và chữ *những* là chữ Việt — cũng như những chữ tôi đã dẫn trên — đồng nghĩa với nhau, cho nên từ xưa, dùng vẫn lộn xộn.

Tôi xin trích mấy thí dụ :

Như đoạn văn sau đây ở bài « Tồn cổ lục » của ông Tuyết Trang Trần văn Ngoạn (5) :

« . . . Đức Thánh nói rằng : Mình muốn nhân thời nhân đến. » Đại-Học nói rằng : « Ông vua muốn cho đức tốt rõ rệt trong thiên hạ, tất phải trị nước trước, muốn trị nước, tất phải tề nhà trước, muốn tề nhà tất phải sửa mình trước. » Như thế thời tình muốn trị vậy.

Những các nết ấy, khi phát ra ngoài, mà đâu vào đấy, chẳng phải là giữ được tính hay ru ? »

Lại cùng bài ấy, có đoạn :

« *Những* bậc quân-tử có đức, tất có hình dong hòa-thuận vui vẻ hiện ra mặt ; nếu mà không có, sao gọi là ông quân-tử có đức ? Song ông quân-tử có bỏ hẳn nghiêm-kính mà chỉ chuyên hòa vui đâu ? Vì là ông quân-tử đức thời hay mà cung kính hợp lễ, cho nên có cái khí tượng như vậy. Vua Nghiêu có đức thật cung kính hết nhún-nhường ; vua Văn-vương có đức sáng sủa êm ái thật thả, cung kính. Cụ Khổng có đức nhũn-nhặn, hiền-lành, cung kính, tiết kiệm, nhún-nhường. *Các* bậc ấy mới có thể gọi là quân-tử có đức vậy. »

Lại một đoạn nữa :

« *Các* việc sau này, cũng là cần lắm : tra xét nguồn gốc sông núi, địa danh bến đồi, nhân vật kẻ dở người hay, phép tắc lúc đổi thì theo, thói dân nơi tốt nơi xấu, sản-vật chỗ ít chỗ nhiều, hay là phép chầu cách đến *các* nước lân giềng, chữ tốt văn hay *các* người đời trước, cũng là phép tắc thường dùng của nhà quan nhà dân, những điều ích lợi về việc canh cửi, người lành người ác, chuyện hay chuyện lạ mà có báo ứng từ xưa đến nay, rất nhỏ cho đến tờ bồi vụn vặt, bài thuốc kinh nghiệm, chia ra từng loài, biên thành pho sách để cho người sau có chỗ mà giở. Làm *những* công việc ấy, so với nặn nọt một câu văn vô-dụng, chẳng ích-lợi gấp mấy mươi ru ! »

Đọc bà đoạn văn trên, ta thấy 20 năm gần đây sự dùng chữ *các* và *những* cũng vẫn chưa tinh-tế, cho nên trong câu truyện Kiều mà ông Phan Khôi dẫn :

Kịp truyền chư tướng hiến phù,
Lại đem các tích phạm đồ hậu tra.

Chữ *các* ở câu này cũng có vẻ xác chỉ thực.

Trong quốc-văn còn nhiều chữ cần phải thảo luận để định qui tắc nhất trí, vậy nay tôi tạm lược thảo dưới đây những thiển kiến của tôi. Mong các nhà yêu quốc-văn lưu tâm chỉ giáo :

Chữ *các* theo kiến giải của cụ Minh Viên dùng để nói bao quát, chỉ chung cả.

Chữ *những* cũng theo kiến giải cụ Minh-Viên dùng để chỉ một bộ phận, hay nhiều bộ phận có ý tách lẻ ra.

Chữ *thư* chỉ nên dùng vào nghĩa thư-tín.

Chữ *thi* chỉ nên dùng vào nghĩa thi cử trong quốc-văn, như khi nào dùng theo nghĩa chữ Hán thì phải kèm theo chữ Hán như chữ *thi-sĩ, thi-ca, thi văn, thi-thoại, thi-nhân, thi-thánh, thi-bá.*

Chữ *thì*, chỉ nên dùng vào liên-tự « thì mà ».

Chữ *thời*, dùng vào nghĩa thời-khắc.

Chữ *đều* dùng trong nghĩa khắp cả. (6)

Chữ *điều* dùng vào nghĩa mầu sắc mầu điều, hay là lời nói. (6)

Chữ *mùi* dùng vào nghĩa mùi thơm. (6)

Chữ *mầu* dùng vào nghĩa mầu sắc. (6)

Chữ *sinh* chỉ dùng trong nghĩa sinh ra, nở ra.

Chữ *đẻ* chỉ dùng trong nghĩa ở cữ.

Chữ *lầm* bao giờ cũng dùng với chữ lẫn hay lỗi lầm lẫn, lầm lỗi.

Chữ *nhầm* chỉ dùng một mình trong nghĩa sai, trái với đúng.

Chữ *nhằm* dùng vào nghĩa đúng như về thể vô hình như nói nhằm đoán nhằm, ước nhằm, xét nhằm.

Chữ *đúng* dùng vào nghĩa đúng như về thể hữu hình như đánh đúng, bắn đúng, ngắm đúng, đo đúng, tính đúng.

Chữ *trúng* dùng vào nghĩa chữ hán, bao giờ cũng đi với một chữ hán, như : trúng tuyển, trúng cử, trúng cách, trúng phong.v.v.

***

Đương lúc này, ai ai cũng muốn lợi dụng quốc-văn để phổ thông học thức trong dân gian, thế mà sự tinh-nghĩa và dụng-tự trong quốc văn vẫn chưa có thể-thức nào nhất định, chưa có qui-tắc nào nhất-trí để người viết văn, đọc văn, học văn noi theo thì thật là một sự khuyết điểm.

Vậy nên, ước ao những nhà yêu quốc văn, sau khi đọc bài này, vui lòng chỉ dạy cho những chỗ sai-sót, thì thật không riêng may cho tôi, mà may cho cả các thạnh niên hiếu học sau này nữa.

***

Nước Nam ta mai sau này hay dở cũng ở chữ quốc-ngữ ».

(Nguyễn-văn-Vĩnh)

« S'il tient sa langue, il tient la clé qui, de ses chaînes, le délivre.»

(F. Mistral)

« Giữ vững được tiếng nói của mình bao nhiêu, tức là giữ chắc được cái chìa khóa để mở những sự trói buộc mình ra bấy nhiêu.»

Tôi xin lấy hai câu trên để kết thúc bài này và mong rằng các bực cao-minh học-giả lưu tâm để ý đến cho.

LONG-ĐIỀN

---

1) Tản Đà vận văn tập 2 in lần thứ 2, Hương-sơn xuất bản mục ca-dao trang 51.

2) Tri Tân số 117, 21-10-43.

3) Phụ nữ Tân Văn số 72, 2-10-30.

4) Tiếng dân số 326, 327, 328, 329, 330.

5) Nam Phong quyển IV trang 53, 54, 57.

6) Khảo cứu tiếng Việt Nam của Trà-Ngân. Công lực xuất bản trang 30.

Muốn làm giàu mua vé số
Đông Pháp
1p·00 một vé

Bàn góp về nguồn gốc tiếng Việt-nam

(*Tiếp theo trang 9*)

những sách-vở ấy, không có giá-trị gì mấy. Tiếng Việt-nam khác nhau ở âm-giọng mà cách viết chữ nho và chữ nôm không thể nào phiên-âm cho rành mạch được. Ví-dụ chữ nôm « thiên-thượng », *thiên* trên *thượng* dưới, trong Nam đọc là *trời*, ngoài Bắc đọc là *giời*. Phiên-âm như thế còn lấy gì làm chắc-chắn ? Nhiều bài khảo-cứu về Việt-ngữ, tác-giả hình-như không để ý đến chỗ đó, cho nên nhắc đi nhắc lại đến những câu « bô hồ hà tại », « Bố-cái đại vương ». Rồi đồng thanh kết-luận rằng nước ta hơn hai nghìn năm về trước, gọi vua là *bố*, hơn nghìn năm về trước gọi cha là bố, mẹ là *cái*. Nhưng thiết tưởng chữ *bố* có phải như vần bê-ô bô đâu mà đời ấy sang đời khác vẫn giữ được âm-giọng nhất-định. Cũng như trăm nghìn chữ nho khác, cái chữ bây giờ ta đọc là *bố*, hai nghìn năm về trước, cách đọc chắc phải khác hẳn. Giọng quảng-đông, giọng bắc kinh cùng các giọng thổ-âm khác bên Tầu là một chứng-cớ chúng ta không thể không tin được. Huống chi tác-giả cuốn *Nam-sử tập-biên* (trong có câu « Bô hồ hà tại », có phải chính tai mình đã nghe thấy người đời xưa nói đâu. Chẳng qua là góp-nhặt những truyện đời trước truyền lại làm nguyên-liệu rồi viết ra thành sử. Dù chữ *bố*, tác-giả mượn trong sách đời xưa để lại, ta cũng không thể kết-luận được rằng : Nước ta hai nghìn năm về trước gọi vua là bố (1).

Đến như sách quốc-ngữ của các cố-đạo ngày xưa để lại, chẳng qua chỉ tiêu-biểu được một cách rất vụng-về của người ngoại-quốc khi mới sang nước ta đã đặt ra để viết tiếng Việt-nam. Người Âu-châu học tiếng ta ngày trước, cũng như bây-giờ chúng ta học tiếng quảng-đông, tiếng quan-thoại. Lúc mới, tai mình chưa quen giọng ngoại-quốc, cách chưa âm tất-nhiên phải vụng-về, rồi càng học càng lâu càng quen giọng nói của họ, thì cách chưa âm của mình cũng vì đó mà sửa-đổi lại được ít nhiều. Về phương-diện này, tôi đã kinh-nghiệm được đôi-chút Vì muốn khảo-cứu nguồn-gốc tiếng Việt-nam, nên đã học qua một vài tiếng ngoại-quốc, như tiếng Quảng-đông, tiếng Cao-miên, tiếng Bắc-kinh, tiếng Xiêm và tiếng Nhật, Tôi đã nhận thấy rằng nhiều khi, người ngoại-quốc nói một đằng tai mình nghe ra một nẻo, rồi cách phiên-âm cũng tùy theo tai mỗi người và văn-tự mỗi nước mà khác hẳn nhau đi. Ví-dụ ba người học tiếng Cao-miên : chữ *chông* là *chân*. Người tây viết *tieung*, người Bắc viết *chông*, người Nam viết *chơn*. Nếu ba người cách nhau một trăm năm và cùng làm sách để lại, bây-giờ ta tra-cứu sách của ba tác-giả, ta không thể kết-luận rằng : chữ *chông* tiếng Cao-miên trong vòng ba trăm năm, đã biến-đổi từ âm *tieung* đến âm *chơn* được. Câu thí-dụ trên này không phải tôi đặt ra cốt để viện lẽ : hiện nay ta thấy rất nhiều sách tiếng Bắc-kinh, mỗi một tác-giả dùng chữ la-tinh phiên âm một khác. Vậy ta có thể bảo rằng ngày xưa mình nói giời là *blời* không ? hay chữ *blời* chẳng qua chỉ là một cách chưa âm lấy còn vụng-về của các cố-đạo khi mới học tiếng Nam-việt. Vả chăng trong ba chữ *blời*, *tlời*, *trời*, có chữ nào đọc như giọng Nam-kỳ được đâu ? Theo phép ghép vần tây, *blời* phải đọc *bờ-lời*, *tlời* phải đọc *tờ lời*, *trời* phải đọc *tờ rơi*. Bảo *blời* là quốc-ngữ cũ thì được, bảo *blời* là *tiếng* Việt-nam ngày xưa thì vô tất đã đúng. Tôi tương chỉ có một chứng cớ đáng tin hơn cả, là những điệu-hát truyền-thanh : các nhà khảo cứu đời sau sẽ sung-sướng hơn chúng ta, vì có những chứng-cớ đặc-biệt ấy.

(*Còn nữa*)

ĐÀO-TRỌNG-ĐỦ

---

1) Lời chua thêm — Đào tiên sinh có lý lắm nếu chữ « bố » xưa là chữ hán thì rất có thể biến-chuyển theo thời-gian, theo địa phương mà bị đọc khác đi. Nhưng theo ngu ý thì « bố », cũng như « bố » và « cái », đều là những tiếng thuần-túy Việt-nam từ xưa còn lại đến tận bây giờ, trừ ra một tiếng « cái » ngày nay chỉ dùng về loài vật chứ không dùng để kêu mẹ nữa.

Tiếng « bố » nghĩa là cha (ngày xưa coi vua cũng thân-mật như cha), ngày nay vẫn còn. Người ta dùng để gọi người bố nào đã lận tụy làm cả những việc như bồng-bế con, chăn nuôi con .. Chẳng những nhà quê bây giờ còn áp dụng tiếng « bố » theo nghĩa ấy, mà cả đến gia-đình thành-phố, thỉnh thoảng cũng có người vợ nói đùa khi trao con cho chồng ẵm : « Thôi đi mấy **bố !** *»*

Tiếng « bố » hiện nay hãy còn thông dụng ở những nơi quê thôn xa tỉnh thành. Con cái thường vẫn kêu cha là « bố ». Và ta vẫn có tiếng « bố cu, bố đĩ », nghĩa là bố của thằng cu, bố của cái đĩ.

Còn tiếng « cái », có thể quả-quyết, là tiếng ta xưa dùng gọi mẹ, vì chứng cớ hãy còn rành-rành ở những câu tục-ngữ, ca dao này :

« Con dại cái mang » ;

Và :

« Tháng chín thị quít đỏ tròn,
« Thang ba ngải mọc cái con tìm về ! »

(Xin coi thêm bài « Tiếng xưng hô cha mẹ .. » của tôi ở T. T số 84, trang 2-3).

H. B.

BIA VĂN-MIẾU

NHỮNG ÔNG NGHÈ TRIỀU LÊ

Số 76

Ứng-hòe NGUYỄN-VAN-TỐ

KHOA bính-thìn 1496, năm thứ 27 hiệu Hồng-đức, đời vua Lê Thánh-tông (1460-1497), đỗ 19 ông đệ-tam-giáp đồng-tiến-sĩ xuất-thân :

1.— **Nguyễn-đạo-Diễn** người làng Kim-đôi, huyện Vũ-giàng (*Đăng khoa lục*, quyển 1, tờ 4 b, viết là Vũ-ninh ; bia Văn-miếu khắc là Vũ giàng), trấn Kinh bắc (nay Bắc-ninh). Đỗ năm 29 tuổi. Cùng anh họ là Nguyễn-củng-Thuận, em họ là Nguyễn-Huân và Nguyễn-Kinh, cũng đỗ một khoa. Làm quan đến hiến - sát - sứ. Là con Nguyễn-xung-Xác đỗ tam-giáp khoa 1469, là cháu Nguyễn-nhân-Thiếp, đỗ tam-giáp khoa 1466, Nguyễn-nhân-Dư đỗ tam-giáp khoa 1472, Nguyễn-nhân-Dịch đỗ tam-giáp khoa 1475 và Nguyễn - nhân - Bị đỗ tam-giáp khoa 1466 và khoa 1482 : cha con bác cháu cùng làm quan một triều. Ngày vinh - qui, Nguyễn-xung-Xác rất vui mừng, có làm câu đối rằng ?« Chư phụ tị niên đồng triết quế, quần nhi kim nhật hội khan hoa », nghĩa là « các bậc cha liền năm cùng bẻ quế, bọn trẻ con ngày nay kịp thời xem hoa ». *Đăng khoa bị khảo* (quyển Kinh-bắc, tờ 5 b) sao lại câu đối ấy, rồi có lời bàn rằng : « Thực không phải sức người làm nổi, chính là nhờ âm-đức của tổ-tông ».

2.— **Trần-củng-Uyên**, người làng Ngoại-lãng, huyện Thư-trì, trấn Sơn-nam. Làm quan đến hiến-sát-sứ (*Đăng khoa lục*, q. 1, tờ 45 b, *Đăng khoa bị khảo*, quyển Sơn-nam, tờ 8).

3.— **Phạm - Thông**, người làng Nhất-trai, huyện Lương-tài (*Đăng khoa lục*, q.1, tờ 4 b, viết là huyện Thiện-tài ; bia Văn-miếu khắc là Lượng-tài), trấn Kinh-bắc. Làm quan đến chức thiêm-đô ngự-sử (*Đăng khoa bị khảo*, q. Kinh-bắc, tờ 122 b).

4.— **Văn-Vĩ**, người làng Ái-vũ, huyện Bạch-hạc, trấn Sơn-tây, Đỗ năm 27 tuổi. Làm quan đến Hình-khoa đô-cấp-sự-trung (*Đăng khoa lục*, q. 1, tờ 45 b ; *Đăng khoa bị khảo*, q, Sơn-tây, tờ 62 a).

5.— **Nguyễn-củng-Thuận**, người làng Kim-đôi, huyện Vũ-giàng, trấn Kinh-bắc. Đỗ năm 25 tuổi, cùng với em họ là Nguyễn-Huân, Nguyễn-đạo-Diễn và Nguyễn Kinh đỗ đồng-khoa. Làm quan đến Lại-bộ tả-thị-lang. Là cháu ông Nguyễn-nhân-Bị, anh họ Nguyễn-hoằng-Khoản và Nguyễn-dũng-Nghĩa (xem truyện Nguyễn-Huân ở *Tri-tân*, số 132, ngày 2 Mars 1944, trang 4 và 23), ông nội Nguyễn-năng Nhượng đỗ nhị giáp khoa 1562, là tổ bảy đời Nguyễn-quốc-Quang đỗ tam-giáp khoa 1700 (*Đăng khoa lục*, q. 1, tờ 45 b ; *Đăng khoa bị khảo*, q. Kinh-bắc, tờ 5 b-6 a).

6— **Nguyễn-tổ-Khuê**, người làng La-xá, huyện Giáp-sơn, trấn Hải-dương. Làm quan đến chức đoán-sự (*Đăngkhoa lục*, q. 1, tờ 45 b ; *Đăng khoa bị khảo*, q. Hải-dương, tờ 96 a).

7.— **Trần-Tước**, người làng An-lạc (*Đăng khoa lục*, q. 1, tờ 45 b, và *Đăng khoa bị khảo* q. Nghệ-an, tờ 19 b, viết là làng Cổ-ngu ; bia Văn-miếu viết là làng An-lạc, huyện La-giang (La-sơn), trấn Nghệ an. Đỗ năm 27 tuổi. Làm quan đến giám-sát ngự-sử *Đăng khoa lục*, q. 1, tờ 45 b, *Đăng khoa bị khảo*, q. Nghệ-an, tờ 19 a).

8. — **Hoàng - kiều - Vinh**, người làng Dục-đại (Dục-lục), huyện Thanh - lâm, trấn Hải-dương. Đỗ năm 43 tuổi. Có sức khỏe, hay đánh vật, thường đánh thử được ba lực-sĩ, thăng làm đô-đình-úy (*Đăng khoa lục*, q. 1, tờ 45 b, chép là bộ-đình-úy). Phụng mệnh đi sứ. Làm quan đến thượng-thư. Cháu là Hoàng-kiều-Cường dời đến ở xã An-trang, huyện Thiện-tài, đỗ tam-giáp khoa 1613 (*Đăng khoa bị khảo*,, q. Hải-đương, tờ 61 a-b).

9.— **Nguyễn-tường-Phiếu**, người làng Đỗ-tùng, huyện Gia-phúc (Gia-lộc, Tràng-tân), trấn Hải-dương. Làm quan đến thừa-chánh-sứ (thừa - tuyên-sứ), tặng thượng-thư, phong phúc-thần. Con là Nguyễn-Dữ, học-vấn ưu - trường, chép bộ *Truyền - kỳ man - lục* (*Đăng khoa lục*, q. 1, tờ 46 a). *Đăng khoa bị khảo*, (q. Hải-dương,

tờ 37 a-b) chép làng Đoàn-tùng.

10.— **Đàm-Tụy**, người làng Hoàng-gia, huyện Cẩm-giàng, trấn Hải-dương. Đỗ năm 44 tuổi. Làm quan đến thượng-thư (*Đăng khoa lục*, q. 1, tờ 46 a; *Đăng khoa bị khảo* q. Hải-dương tờ 30 a).

11.— **Đỗ-túc-Khang** (*Đăng khoa lục*, q. 1, tờ 46 a, và *Đăng khoa bị khảo*, q. Kinh-bắc, tờ 31 b-32 a, viết chữ túc là sẵn; bia Văn miếu viết chữ túc là nghiêm), người làng Hà-vị, huyện Đông-ngàn, trấn Kinh-bắc. Làm quan đến thừa-chánh-sứ (thừa-tuyên-sứ).

12.— **Nguyễn-Kiện-Hy**, người làng Đồng-bào, huyện Duy-tiên, trấn Sơn-nam. Làm quan đến Hàn-lâm-viện thị-độc (*Đăng khoa bị khảo*, q. Sơn-nam, tờ 76 b).

13.— **Vũ-tiến-Chiêu** (bia Văn-miếu viết chữ tiến là lên; *Đăng khoa lục*, q. 1, tờ 46 a, và *Đăng khoa bị khảo*, q. Kinh-bắc, tờ 6 a, viết chữ tấn là nhà Tấn), người làng Vi-vũ, huyện Vũ-giàng (Vũ-ninh), trấn Kinh-bắc. Làm quan đến tham-chính. Sinh ra Vũ-khắc Túc, đỗ tam-giáp khoa 1514, và Vũ-khắc-Dụng, đỗ tam-giáp khoa 1532 (*Bị khảo* chép là Quang-Túc, Hữu Dụng).

14.— **Nguyễn-xưởng Nghiêm** (*Đăng khoa lục*, q. 1, tờ 46 a, và *Đăng khoa bị khảo* q. Kinh-bắc, tờ 57 a, viết là Nguyễn-thượng-Nghiêm; bia Văn-miếu khắc là Nguyễn-xưởng-Nghiêm), người làng Khúc-toại, huyện Yên-phong, trấn Kinh-bắc. Sau đổi tên là Kinh-Nghiêm. Cuối đời Cảnh-thống (1504) làm giám sát ngự-sử, phụng mệnh sung chức phó-sứ sang nhà Minh cáo về việc tang Lê Hiến-tông Duệ, hoàng (1497-1504). Làm quan đến thừa-chánh-sứ (thừa-tuyên-sứ). *Khâm định Việt-sử* (q. 25-tờ 17 a-b) chép: « Khi vua Lê Túc-tông lên ngôi (mùng 6 tháng 6 năm 1504) đến tháng 12 mất, thì Lê Uy-mục nối ngôi, sai Lại-bộ tả-thị-lang là Đặng-Toản, Hàn-lâm viện kiểm thảo là Khuất-quỳnh-Cửu, Hộ khoa đô cấp-sự-trung là Lưu-quang-Phụ sang sứ nhà Minh về việc tuế-cống. Binh-bộ hữu-thị-lang là Nguyễn-Lân, giám sát ngự-sử là Nguyễn-kinh-Nghiêm, cáo về việc tang vua Hiến-tông. Lễ-bộ hữu-thị-lang là Nguyễn-bảo-Khuê, Đông-các hiệu-thư là Trần-bá-Lương, hiệu-lý là Vũ-Châu sang Tàu xin phong. Ba bộ sứ chưa đi đến cửa ải, thì lại đổi biểu-văn sai bọn Nguyễn-bảo-Khuê đi ».

15.— **Nguyễn-sở-Thủy** (*Đăng khoa lục*, q. 1, tờ 46 b, chép xuống thứ 18, ở trên bia là thứ 15; bia viết chữ Thủy thúc đầu; *Đăng khoa lục* và *Đăng khoa bị khảo*, q. Kinh-bắc, tờ 6 a, viết Thủy nhân đứng), người làng Thanh-sơn, huyện Vũ-giàng (Vũ-ninh), trấn Kinh-bắc. Làm quan đến hiệu-sát-sứ.

> **Thống-chế Pétain đã nói:**
>
> *« Chủ-nghĩa cá-nhân nhờ vào xã-hội mà không trả lại cho xã-hội gì cả. Đối với xã-hội, chủ-nghĩa cá-nhân là một chủ nghĩa ăn hại. »*

16.— **Đỗ-Toại** (*Đăng khoa lục*, q. 1, tờ 46 a, chép đỗ thứ 15; bia Văn-miếu khắc vào thứ 16, người làng An-bài, huyện Phụ-dực (Phụ-phượng), trấn Sơn-nam. Phụng mệnh đi sứ. Làm quan đến hữu-thị-lang. Là con Đỗ-Toan, đỗ nhị-giáp khoa 1475; sinh ra Đỗ Cảnh đỗ nhị-giáp khoa 1514 (*Đăng khoa bị khảo*, quyển Sơn-nam, tờ 4).

17.— **Đỗ Hoằng** (*Đăng khoa lục* q. 1, tờ 46 a, chép đỗ thứ 16; bia Văn-miếu khắc vào thứ 17), người làng Nghĩa-bồng (Mĩ-bồng), huyện Thư trì, trấn Sơn-nam. Làm quan đến thị-lang (*Đăng khoa bị khảo*, q. Sơn-nam, tờ 8 a dưới 100)

18.— **Trần khải-Đễ** (*Đăng khoa lục*, q. 1, tờ 46 b, chép đỗ thứ 17; bia Văn-miếu khắc vào thứ 18, viết khải là mở người làng Thanh-lãng, huyện Yên-lãng, phủ Tam-đái, trấn Sơn-tây. Làm quan đến tham-chính (*Đăng khoa bị khảo*, q. Sơn tây, tờ 44 a).

19.— **Nguyễn-Kính**, người làng Kim-đôi, huyện Vũ-giàng (Vũ-ninh), trấn Kinh-bắc. Đỗ năm 18 tuổi. Cùng anh ruột là Nguyễn-Huân, anh họ là Nguyễn-đạo Diễn và Nguyễn-củng-Thuận đỗ đồng-khoa. Hai lần phụng mệnh đi sứ. Làm quan đến Hình-bộ thượng-thư. Là con Nguyễn-nhân-Thiếp, cháu Nguyễn-xung Xác (xem truyện Nguyễn Huân ở *Tri tân*, số 132, trang 23). Sinh ra Nguyễn-đức-Lượng, đỗ tam-giáp khoa 1556; ba đời liền nhau đỗ-đại-khoa, đều cùng làm đến thượng-thư (*Đăng khoa bị khảo* q. Kinh-bắc, tờ 8 a b). (*Còn nữa*)

Ứng-hoè NGUYỄN-VĂN-TỐ

BỀ NGOÀI CỦA SÁCH KHẢO CỨU

PHAN-VĂN-HÙM

GẦN đây sách khảo cứu bằng chữ quốc ngữ ra đời khá nhiều. Vả lại có nhiều hội, cùng nhiều tư nhân treo giải thưởng, để tưởng lệ những nhà khảo cứu.

Ấy là một điềm lành cho học thuật xứ nầy.

Lấy thí dụ mà nói, thời sách khảo cứu, cùng đứng ngang hàng với sách tư tưởng (ouvrages d'esprit) vì như gốc rễ ăn ngầm dưới đất, mà văn chương thuần túy (như thi ca và tiểu thuyết) là những cành hoa đơm rực rỡ ở trên. Nầy nhờ nọ.

Sách khảo cứu ra nhiều. Nhưng xem ra nhiều nhà làm sách không để ý đến phép trưng dẫn. Phép nầy chỉ là bề ngoài của sách khảo cứu. Nhưng nó quan hệ.

***

Học giả nước Pháp người ta rất thận trọng. Thử giở một quyển sách con, để cho học trò sơ đẳng học, do những nhà xuất bản đứng đắn, như Armand Colin, Hachette, Delagrave, v.v... phát hành, ta cũng thấy trưng dẫn có phép tắc. Bài văn nào trích ở sách nào, sách ấy do nhà nào xuất bản, nhất nhất người ta chua ra kỹ lưỡng. Đến như sách khảo cứu, và nhất là những luận thuyết thi tiến-sĩ (thèses au doctorat), thời người ta càng thập phần tiểu tâm cẩn thận.

Ở xứ mình, người làm sách, có bề cẩu thả lạ lùng...

...Trừ ra một ít hội học cao (như Trường Viễn Đông Bác-Cổ) có giữ lề lối của nhà trường nước Pháp, còn thời dường như người ta không chú ý đến phép trưng dẫn chút nào. Có lẽ vì người ta cho đó là việc nhỏ nhặt không đáng kể. Cũng như người ta cho là việc nhỏ nhặt không đáng lưu ý, nên, luôn luôn, viết ngày tháng, người ta viết hoa chữ đầu của tên tháng (janvier, février, v.v...) trong khi người Pháp có học thức đều viết bằng chữ nhỏ.

***

Bên Pháp, trong những tập chương-trình thi cử-nhân và tiến-sĩ, do hai nhà sách Vuibert và Croville in ra bán, ở trang đầu đều có in lời dặn của trường Đại-học dạy viết luận thuyết, nếu có trưng dẫn sách của ai, phải viết tên tác giả bằng lối chữ nào, viết tên sách bằng lối chữ nào. Khi chấm luận thuyết giám khảo xem tỷ mỷ rất mực, sai lối chữ thời các ông « nhẫn » gắt lắm. Lối chữ mà còn phải có khuôn phép kỹ càng, thời lối trưng dẫn người ta càng chú ý đặc biệt.

Trích một đoạn văn của ai phải để đoạn văn ấy trong dấu ngoặc kép (entre guillemets). Không được sửa đổi nguyên văn của tác giả. Cho đến những cái lỗi của tác giả cũng phải để y nhiên. Có cần chỉ lỗi ấy ra, phải đánh chữ *sic* liền sau cái lỗi đó, và chữ *sic* phải đóng khuôn lại.

Bỏ bớt chữ, hay là câu của nguyên văn, phải chấm ba chấm (. . . trois points) ở chỗ đã bỏ bớt đó. Muốn cho rõ hơn nữa, ba chấm tỉnh lược đó phải đóng trong khuôn móc (entre crochets), đặng cho độc giả khỏi lẫn với ba chấm mà có khi trong nguyên văn vẫn dùng đến. Vì như nguyên văn không có dùng ba chấm đi nữa, thời cái khuôn móc cũng có lợi, là nó làm cho độc giả biết : ấy chính là người trích lục, bỏ bớt.

Khi nào có thêm chữ, hoặc thêm câu, để giúp cho độc giả hiểu đoạn văn trích lục, thời chữ và câu thêm đó cũng phải để trong khuôn móc.

Trong nguyên văn có viết xiên chữ nào, khi trích lục cũng phải viết xiên như thế. Nếu trong nguyên văn in chữ đứng, mà khi trích lục muốn viết chữ xiên để cho nổi chữ, nổi ý lên, thời phải có lời chú nói rõ cho độc giả biết.

Câu văn đã trích ra, phải đánh dấu dẫn xuống lời chú ở dưới trang sách. Chú phải tỷ mỷ : Tên tác giả là ai, tên sách là gì, ở

NHÀ GIỒNG RĂNG
Đỗ Ngọc-Giao
173 hàng Bông Lờ Hanoi
Mở lâu năm có tiếng là đứng đắn, và làm cẩn thận hơn hết — Công việc, làm nhanh chóng và có bảo đảm.

trang thứ mấy, sách do nhà nào xuất bản, bản thứ mấy, xuất bản tại đâu, xuất bản năm nào.

Nếu sách đã trích dẫn ra là một bộ gồm nhiều quyển, thời phải chú là quyển thứ mấy, trang nào trong quyển đó.

Có khi nào sách bị trích dẫn đã chia ra: sách, thiên, chương, tiết, rành mạch. thời cũng có thể không cần dẫn trang, mà chỉ chú rõ là sách, thiên, chương và tiết thứ mấy.

Trích dẫn nhật báo và tạp chí, phải chua tên báo chí, cho biết ra năm thứ mấy, số mấy, ngày tháng nào và trên chua tên bài, chua tên tác giả. Nếu tạp chí nhiều trang, cũng nên chua luôn trang thứ mấy.

***

Những sách, hoặc báo chí, khó tìm, ngoài hàng sách không có bán (như sách xưa chẳng hạn), phải chú cho rõ là đọc nó ở đâu. Như đọc nó ở một thơ viện nào, thời phải dẫn cả tên thơ viện ấy ra, và phải dẫn cả số thơ mục (cote) của nó ở thơ viện đó.

Bên Pháp, về những sách hiếm hoi ấy, người ta buộc trong các luận thuyết thi tiến sĩ phải dẫn số thơ mục của Quốc gia thơ viện (Bibliothèque Nationale). Trừ ra khi nào ở Thư Viện nầy không có mới phải dẫn số thơ mục của thơ viện khác. Hoặc như thơ viện công cộng lại cũng không có, thời nên dẫn thơ viện tư.

Trưng dẫn những văn chưa xuất bản, phải nói rõ ai là người giữ bản thảo, người ấy ở đâu.

Ở đàng sau cùng quyển sách khảo cứu phải có bản tham khảo thơ (bibliographie). Trong bản nầy ngoài tên tác giả, tên sách, số xuất bản lần nào tên nhà xuất bản, tên xứ xuất bản, và năm xuất bản, người ta còn phải biên rõ sách cỡ nào (format), mấy trang đánh số *romain*, mấy trang đánh số *arabe*.

Tên tác giả phải in ra chữ hoa nhỏ (petites capitales). Tên sách và báo chí, phải in ra chữ xiên (italiques). Tên bài nhật báo, hay bài tạp chí, phải để trong khuôn ngoặc kép. Muốn cho in ra được lối chữ đúng như thế, thời khi viết tay, phải gạch một lần dưới tên sách, báo, gạch hai lần dưới tên tác giả.

Những điều nhỏ nhặt ấy thuộc về bề ngoài của một cuốn sách khảo cứu Nhưng nó rất cần phải có, để cho người khảo cứu về sau dễ kiểm tra. Mong học giả trong nước sớm nhất trí theo lề lối của nhà trường lớn bên Pháp, cũng là một việc làm không phải vô ích.

PHAN VĂN HÙM

ĐẠI-NAM DẬT-SỰ

(*Tiếp theo trang 4*)

nhân lòng người ta-oán, nửa đêm quay về đánh úp, hãm được phủ-thành đô-hộ, giết Tượng Cổ (*Đại-Việt sử ký* tiền - biên, q. 6, tờ 11 b, chép Thanh giết cả nhà Tượng-Cổ; *Việt-kiều thư*. q. 4, tờ 9 b, chép Thanh giết Tượng-Cổ và vợ con quan-thuộc bộ-khúc hơn 1.000 người.)

Vua Đường không hỏi đến, cho Thanh làm thứ-sử Quỳnh - châu, (Đoạn này các sử đều chép thứ-sử Hoan - châu là Dương - Thanh làm phản, đánh úp phủ - thành, giết đô - hộ là Lý-tượng-Cổ, dưới lại chép: Tượng - Cổ với Thanh, cho làm nha-tướng, Thanh uất-ức muốn khởi loạn. Thế thì không phải Dương - Thanh làm thứ sử Hoan-châu lúc ấy.)

Sau khi Lý-tượng-Cổ bị giết, vua Đường cho thứ-sử Đường-châu là Quế-trọng-Vũ thay làm đô-hộ (khoảng năm 819). Dương-Thanh-cự lại mệnh-lệnh, Trọng-Vũ sai người dụ các tù-trưởng đến đánh Thanh, giết cả họ. Đoạn này theo *Khâm-định Việt-sử*, tiền-biên, 9. 4, tờ 29 b (*Khâm-định* dẫn *Đường-thư*) Những *Đại-Việt sử ký* (q. 6, tờ 11 b) lại chép vua Đường xuống chiếu cho Quế-trọng-Vũ sang làm đô-hộ, đánh Dương-Thanh. Trọng-Vũ dùng-dằng không dám tiến, vào trong mọi khởi loạn, rồi dẫn Hoàng-động-man và người Hoàn-vương (Chiêm-thành) vào ăn cướp. *Đại-Việt sử-ký toàn-thư* (q. 5. tờ 7 b) chép vua Đường xuống chiếu cho Quế trọng-Vũ sang đánh Thanh, không được. Thanh vào trong mọi rợ khởi loạn, cướp bóc phủ-thành. Đô-hộ là Lý-nguyên-Gia đánh không được, dụ không đến, bấy giờ Hoàng-động-man dẫn người Hoàn-vương vào ăn cướp: cứ như thế, thì có lẽ vua Tàu chỉ cho Quế-trọng-Vũ sang đánh, chứ cho làm đô-hộ: Lý-nguyên-Gia mới làm đô-hộ.

Còn Hoàng-động-man ở về phía nam châu Quảng, châu Dung, phía tây châu-Ung, châu Quế. Nguyên họ Hoàng, ở động Hoàng-đăng, đất giáp Nam-chiếu, trên Vân-nam. Đầu hiệu Thiên-bảo (742) nhà Đường, họ Hoàng liên-kết các mọi, đánh châu-Quế, châu Quảng, 18 châu, đến đâu đốt phá cướp bóc. Qua đời Trinh-nguyên, (785-803), đời Nguyên-hòa (806 819) khi thì làm phản, khi thì thần-phục, không nhất-định nhân-dân phía nam lấy làm khổ-sở. Kịp đến khi Dương-Thanh khởi loạn, giết đô-hộ là Lý-tượng-Cổ, nhà Đường sai Quế-trọng-Vũ sang đánh Dương-Thanh không được, lại cho chức quán-sát-sứ châu Quế, châu Quảng là Bùi-hành-Lập sang thay.

(*Còn nữa*)

Ứng-hòe NGUYỄN-VĂN-TỐ

TIỂU THUYẾT LỊCH-SỬ

CHÁY CUNG CHƯƠNG VÓ

Số 19

CHÚ-THIÊN

Ngẫm nghĩ Vua Chương-Võ dìu giọng nói:

— Không, ta bảo các con đi lên chỗ đồng-vẻ này, giữa trưa, hè, ngộ nhỡ cảm xốt thì sao! Ấy ta lo thế chứ.

Rồi ngài đổi ý bỗng đột-ngột:

— Ta xét ra tính như các con lưu luyến nhau lắm thì phải?

Không ai gà nhót, cảnh vật đã im lặng lại im lặng thêm. Ngài bèn thông-thả ấu yếm nói:

— Kể ra các con cùng đi chơi núi với nhau thế này, mà không có bậc bề trên dẫn-dạo là trái đạo lắm. Nhưng nếu các con biết quý mến nhau, kính trọng nhau, biết khuyên nhau làm tròn nhân sự thì ta tất bằng lòng vì ta thử cho các con. Và hơn thế nữa, ta sẽ cho các con kết bạn với nhau. Nhưng

Ngài ngừng lại. Đoàn-Văn và Kim-Vân vẫn không đáp, nói gì. Công tử Thịnh-Nguyên lúc ấy đã lại gần và nghe rõ câu chuyện liền, lễ phép, nói thêm vào:

— Thưa bác, ý bác muốn nói là lễ anh Vân và chị Kim Vân biết lập chí cho xứng đáng với cái tiếng tăm của bác, với bác Đoàn và nhất là biết đối xử hợp với nghĩa lớn. Thế thì anh chị con thật xứng đáng.

Vua Chương-Võ tươi cười đáp:

— Chính vậy. Hai con biết giữ mình lập chí, để cùng bảo xung thù cho Đoàn Vương, và xong tang người rồi, xét ra các con xứng đáng và chân thành tin yêu nhau, ta sẽ cho các con được như ý. Bây giờ thì còn phải nghĩ đến nghĩa lớn! Thù nhà nợ nước còn tành-tành ra đấy! Cấm không được sướng sẽ. Các con nghe!

Kim-Vân lộn bỗng đáp trước:

— Thưa cha, con biết lỗi đã [illegible], con [illegible] lời nghiêm

Quay lại Đoàn-Văn, Chương-Võ cười lớn:

— Con còn ngẩn thế nào nữa, con kia hả!

Đoàn-Văn ấp úng thưa:

— Bẩm thầy, con không còn biết nói thế nào nữa. Con chỉ biết lo nghĩ nhờ bác giúp liệu sớm báo thù được cho cha con;

Vua Chương-Võ đồm dạm bảo cả Đoàn-Văn và Kim-Vân:

— Như vậy ý các con bằng lòng lấy nhau, mà giữ được bề kính sợ nhau, tai mừng. Ta đáp tâm từ trước sẽ, tác thành cho các con, nhưng chưa tiện nói, đấp đến bác Đoàn bị hại, ta vẫn băn khoăn mãi. Nay các con lại biết yêu thương nhau, thật hợp ý ta. Vậy từ đây, ta cho các con đi lại thăm hỏi nhau luôn mà bàn bạc khuyến khích nhau, biết được thù cha, lập được nghiệp lớn, rồi xông tang, ta sẽ cho xum họp. Bằng trái lời ta mà làm điều bậy bạ, thì con hay chán ta, ta cũng không dung, Hừng trách.

Mọi người đều im-lặng lắng nghe, và sự thâm tâm lứa đẹn sẽ tuân lời chỉ bảo vàng thước ấy.

Rồi mọi người ra về, đều vui vẻ.

III

Từ đấy thỉnh thoảng Kim-Vân công chúa mới lại sang chơi bên lầu Nghinh-phong, và một đôi khi lại cùng nhau đi dạo chơi miền rừng núi để nhân cảnh thiên nhiên, địa thế mà bàn rộng về cách dùng binh. Đoàn-Văn thấy vui vui hơn hẳn lên, hay ít ra cũng ra vẻ vui hơn hẳn lên. Nhưng rồi một hôm chàng lại cảm thấy buồn buồn. Buổi sáng chàng giậy sớm, trong người mỏi-mệt, ngồi ngẩn-ngơ bên, ngẩng lên nhìn giời, tâm hồn tự nhiên liên-miên bay theo những đám mây phơn-phớt chớm hồng, lơ-lửng chôi về miền Nam, chàng thấy bàng hoàng tỉnh thoát, thấy mình đã quá nhận dù trong tôn một tháng nay, chẳng bon chồn tự trách mình hèn hạ, và vội chạy đi tìm Thịnh-Nguyên để thú tội và tìm lời chia sẻ. Công tử Thịnh-Nguyên ngẫm nghĩ một lúc rồi cười đáp:

— Anh nghĩ quá vậy, chứ anh còn đương lúc đau dờn quá mạnh, nên cần phải nghỉ ngơi chơi bời cho thể thái khỏe mạnh đã rồi sẽ định đại sự sau. Việc đời không

là chàm thành. Lo ở chỗ nông-nầy hấp tấp mà hỏng việc.

Đoàn-Văn bình-tĩnh lại gật đầu khen phải và nói :

— Được để giờ [illegible] vào với Chương-Võ Hoàng đế.

Thịnh Nguyên cản :

— Để thong thả [illegible] tâu thì hơn. Chậm cũng chẳng [illegible]

Đoàn-Văn đáp :

— Ta cứ đi, liệu đến đi thì vừa.

Rồi chàng tất tả sang cung Chương Võ mong gặp đức vua để tâu bàn việc lớn. Nhưng không gặp ngài — ngài bận đi đâu sớm. — Chàng lại lui-thủi đi về lầu. Thịnh Nguyên thấy chàng buồn, liền rủ chàng lại đi chơi. Chàng cũng cố gượng theo đi cho đỡ buồn. Hai chàng lên đến núi Chè gặp Kim Vân công-chúa đi Thanh Trà lính về. Nàng vui vẻ đon-đả nói cười chào Đoàn-Văn.

— Hai anh định đi chơi đâu mà sớm thế. Núi Chè này thì có gì đẹp mà đáng để hai anh quyến luyến.

Thịnh-Nguyên đáp :

— Ấy chúng tôi hẳn ra đây, chưa định đi đâu cả. Anh Đoàn hơi buồn nên tôi mới mời anh ấy đi chơi cho tạm khuây.

Kim Vân công-chúa chạy lại gần Đoàn-cộng-tử hỏi giật :

— Sao ? anh buồn vì sao thế ? Sao anh không cho em biết ?

Đoàn-Văn chối :

— Không ! Sáng nay giậy sớm hơi mền-mệt...

Nhưng Kim-Vân đã đoán được, vội liền thoảng nói :

— Em biết rồi, anh buồn thật, anh buồn vì lâu chưa trả được thù cho bác.

(Còn nữa)

CHU-THIÊN

Theo vết nhà Mạc

(Tiếp theo trang [illegible])

[illegible] vì kêu, xa quá, sau phải đục 9 lỗ chung quanh vành chiêng cho bớt kêu. Về sau có loạn Đề Khi, dân Khả-Lễ đem chiêng giấu ở Bản Lầy. Vì đồng mỏng, giấu giẫm phải chiêng méo, bẹp, gay dấm chỉ thành tiếng rên rỉ, không kêu gọn như xưa nữa.

Tại thôn Thanh xã Vô-Tranh (Bắc-Giang), có một hòn Hang Chiêng ; xưa nhà Mạc giấu chiêng đồng vào đấy, trước khi chạy lên Cao-bằng.

Tại thôn Ri xã ấy, cũng có một cái hang ở chùa Rào, trong có Chiêng của nhà Mạc để từ lâu đời.

Mấy cái hang chiêng này ở những nơi rừng rậm, ít người lui tới, nên không mấy ai biết đến nơi nào. Chỉ trừ một vài nhà, cha truyền, con nối, di-chúc cho nhau biết hang, để khi có việc làng đem chiêng ra dùng, xong việc, lại trả nguyên vào chỗ cũ, khỏi thất-lạc những bảo-vật từ xưa còn lại. Một là sợ dân làng cầm bán, hai là sợ người ngoài chiếm đoạt hay trộm cướp.

Xã Nam-Điền gần đấy cũng có hang chiêng của nhà Mạc, nhưng tiếc thay ! đã đi được lên mấy cái chiêng, không sao lôi ra được ! Hang này cũng giữ bí-mật, người ngoài không biết được !

[illegible] trong [illegible] gần khu Lỗ-Tiền và khu Bản-Nền, có nhiều đền thờ các bà quận-chúa nhà Mạc đã tuẫn-tiết, vì không theo kịp quân, đội, trong khi nhà Mạc chạy trốn. Người đời thường gọi là các bà chúa rừng. Tuổi-dân đi săn qua đấy, thường ghé vào lễ, kêu cầu để khỏi phải trở về không. Vì tin là linh-ứng, nên khi vãng lai, người ta thường ngả mũ, nón.

Đứng trước cảnh điêu-tàn đời nay, lại nghĩ đến cuộc thăng-bình thủa trước, khách-du không khỏi cảm-khái, bâng khuâng...

NHẬT-NHAM

Sách cần cho học trò đi thi

Cent Rédactions corrigées

au Certificat d'études

của Trần Huy Cơ và Ng. Huy Hoàng

Giá 1$50 Cước 0$12

Đông Tây thư quán, 195 hàng Bông Hanoi

Đang in

Làm bếp giỏi

của Bà VÂN-ĐÀI

— Có ngót một nghìn món ăn khác nhau và nhiều thực đơn thay đổi

— Được đặc quyền in bằng giấy tây. Sách in có hạn. Ai mua gửi tiền trước.

Giá sách 6$50 — Cước 1$20

Thơ và ngân-phiếu đề cho :

O. ĐINH-VAN-TUỆ

Số 32 Phố Riquier — Hanoi

LE CAPITAINE ĐỖ HỮU VỊ

par S. E. PHẠM QUỲNH

Ministre de l'Intérieur.

Một cuốn sách hay của thừ-xã **Alexandre de Rhodes**, dày 50 trang khổ 12×18, có bà bức ảnh và bản dịch của **Nguyễn Tiến Lãng**. Pháp-văn và Việt-văn đối-chiếu. Một áng văn kiệt-tác của cụ Thượng Phạm mà trong thời-buổi này, thanh-niên Nam-Việt ai ai cũng nên ngâm đọc và suy - nghĩ.

Bản thường	0$50
Bản giấy tốt	3 00
Cước	0 32

Sắp có bán

CỰC ĐÔNG

cổ sử

của Nguyễn đức Quỳnh

Nghiên cứu về lịch sử địa dư, kinh tế, chính trị của Trung quốc và ẤN ĐỘ

Đã có bán

NGUYỄN CÔNG TRỨ

của *NGUYỄN BÁCH KHOA*

dày 400 Trang giá 6$00

Mua một cuốn gửi thêm 0$80 cước

Không bán lẻ hóa giao ngân

HÀN THUYÊN *71 Tiên Tsin — Hanoi*

Mới xuất bản

TRUNG-QUỐC

SỬ LƯỢC

của **PHAN KHOANG**

Một bộ sách kê-cứu rõ ràng về văn-minh Đông-Á. Cái văn-minh ấy trong khoảng ba bốn nghìn năm nay đã chi-phối cuộc sống tinh-thần và vật-chất của mấy trăm triệu con người ở Á-Đông này.

Thật là một bộ sách rất qui của hết thảy mọi người muốn biết cái căn-nguyên về văn-minh tối cổ ở Á-Đông.

Sách dày ngót 500 trang in làm 2 loại :

Loại thường bán 6$00 cước 0$47

Loại đặc-biệt 15$00 cước 0$80

Thư và ngân phiếu xin gửi về cho :

Nhà in MAI-LĨNH Hanoi

QUỐC HỌC THƯ XÃ

Mới phát hành

VIỆT HOA THỐNG SỬ

Giá 5$00

Sắp phát hành

Lược-luận về **PHỤ-NỮ VIỆT-NAM**

Luận-lý **DU-THUYẾT YẾU THUẬT**

LỊCH - SỬ BÁO - CHÍ hoàn cầu

NGHỆ - THUẬT và **DANH - GIÁO**

mua sách, đặt sách, xin viết cho

M. LÊ VĂN HOÈ

16 bis Tientsin Hanoi

REVUE TRI-TÂN : Autorisée par arrêté du 8 Février 1941 de M. Le Gouverneur Général

Directeur gérant : Nguyễn-Tường-Phượng Imp. Tri-Tân 95—97 Chanceaulme, Hanoi